

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM
DABACO GROUP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 88/DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
năm 2024 đã được kiểm toán
Ref: Disclosure of the audited
2024 financial statements.

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2025
Bac Ninh, March 24th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HOCHIMINH
STOCK EXCHANGE



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
Name of organization: Dabaco Group
Mã chứng khoán: DBC
Stock code: DBC
Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Address: No 35 Ly Thai To Street, Bac Ninh City, Bac Ninh Province
Điện thoại/Telephone: 0222 3826077
Fax: 0222 3896000
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Spokesman: Mrs Nguyen Thi Hue Minh
Chức vụ: Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm Người phụ trách quản trị công ty
Position: Head of the Board Office, Authorized Disclosure Officer concurrently serving as Corporate Governance Officer.

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: periodic irregular 24hours on demand

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- The 2024 financial statements have been audited by Ernst & Young Vietnam Limited Company (including the Parent Company Financial Statements and the Consolidated Financial Statements).

- Giải trình LNST hợp nhất tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 thay đổi so với cùng kỳ năm 2023.

- Explanation of changes in consolidated net profit after tax (NPAT) in the 2024 income statement compared to the same period in 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/03/2025 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

This information was published on the company's website on March 24th, 2025 as in the link: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and accurate and we bear the full responsibility to the law.

*** Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính 2024;
2024 Financial Statements;
- Công văn giải trình.
Explanatory Document.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



Nguyễn Thị Huệ Minh
T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 49

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 được cấp ngày 5 tháng 9 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ, và
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên

0811
CÔNG
H NHIỆ
ST &
VIỆT
-T.P.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Việt Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Như So và ông Nguyễn Khắc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

2-C.2
CÔNG TY
HỮU HẠN
JUN
AM
TỊCH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11658659/68429407-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CO
HN
IS
VIET
T

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

02
T
H
Y
N
H
O

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.838.139.952.903	7.101.240.626.454
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	439.331.953.874	592.137.027.608
111	1. Tiền		251.855.181.586	571.879.101.899
112	2. Các khoản tương đương tiền		187.476.772.288	20.257.925.709
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.370.890.520.510	489.883.400.931
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.370.890.520.510	489.883.400.931
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		402.126.060.200	424.294.692.650
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	197.353.843.466	222.495.622.121
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	104.799.300.518	140.399.580.900
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	99.972.916.216	61.399.489.629
140	IV. Hàng tồn kho	8	5.516.781.758.000	5.494.431.478.923
141	1. Hàng tồn kho		5.516.781.758.000	5.499.998.000.755
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(5.566.521.832)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		109.009.660.319	100.494.026.342
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	41.676.598.047	31.292.143.982
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	46.975.126.322	44.682.806.829
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.213.718.248	4.567.794.967
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	16.144.217.702	19.951.280.564
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.283.415.874.694	5.910.463.631.418
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.827.323.609	36.857.580.999
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.2	38.827.323.609	36.857.580.999
220	II. Tài sản cố định		4.789.772.451.065	5.148.429.144.344
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.318.221.168.927	4.533.770.857.929
222	Nguyên giá		7.815.849.050.126	7.453.231.013.002
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.497.627.881.199)	(2.919.460.155.073)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	471.551.282.138	614.658.286.415
225	Nguyên giá		664.005.397.885	763.724.174.598
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(192.454.115.747)	(149.065.888.183)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	109.001.808.000	-
231	1. Nguyên giá		109.001.808.000	-
232	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.083.475.270.748	475.694.083.517
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.083.475.270.748	475.694.083.517
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		116.130.417.629	119.560.794.629
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	106.130.417.629	109.560.794.629
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.000.000.000	10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		146.208.603.643	129.922.027.929
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	123.779.100.097	129.922.027.929
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	22.429.503.546	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.121.555.827.597	13.011.704.257.872



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.355.476.127.696	8.345.469.400.426
310	I. Nợ ngắn hạn		6.420.694.102.809	7.141.605.465.752
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	762.647.490.938	795.600.820.770
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	207.417.787.622	221.365.130.349
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	100.250.908.048	32.466.081.244
314	4. Phải trả người lao động		86.273.324.190	76.318.847.292
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	53.127.382.836	104.358.924.479
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	268.999.354.474	1.037.387.546.457
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	4.928.462.261.794	4.840.720.809.254
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	13.515.592.907	33.387.305.907
330	II. Nợ dài hạn		934.782.024.887	1.203.863.934.674
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	170.485.163.490	177.449.382.418
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	764.296.861.397	1.026.414.552.256
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.766.079.699.901	4.666.234.857.446
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	6.766.079.699.901	4.666.234.857.446
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		821.521.222.221	418.432.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.824.878.671.819	1.799.871.477.604
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		771.988.355.861	27.911.797.621
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.904.603.406	2.904.603.406
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		769.083.752.455	25.007.194.215
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.000.000.000	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.121.555.827.597	13.011.704.257.872

3/3/25
iAC
RN
1
1/7

ng

Nguyễn Thị Thanh Huyền



Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Người lập: Nguyễn Thị Ngân Kế toán trưởng: Nguyễn Thị Thanh Huyền Chủ tịch Hội đồng Quản trị: Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	13.739.362.734.289	11.241.164.150.311
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(165.839.502.391)	(131.163.393.499)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	13.573.523.231.898	11.110.000.756.812
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(11.640.078.007.663)	(9.995.759.533.961)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.933.445.224.235	1.114.241.222.851
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	39.213.381.756	35.776.736.369
22	7. Chi phí tài chính	26	(274.645.107.584)	(280.735.411.591)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(263.668.549.326)	(261.799.262.786)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	15	(1.430.377.000)	(2.765.450.666)
25	9. Chi phí bán hàng	27	(469.098.857.795)	(432.440.161.015)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(391.719.812.986)	(356.355.906.770)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		835.764.450.626	77.721.029.178
31	12. Thu nhập khác	28	21.626.693.797	21.669.113.433
32	13. Chi phí khác		(3.142.598.219)	(1.640.931.259)
40	14. Lợi nhuận khác		18.484.095.578	20.028.182.174
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		854.248.546.204	97.749.211.352
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(107.594.297.295)	(72.742.017.137)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	22.429.503.546	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		769.083.752.455	25.007.194.215
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		769.083.752.455	25.007.194.215
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.626	91
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	2.626	91

118
NG
HIỆM
T & Y
T.N
P.H.C



Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		854.248.546.204	97.749.211.352
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	10,11	639.207.743.578	547.283.343.319
03	Hoàn nhập dự phòng		(5.566.521.832)	(3.245.580.624)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		568.738.973	(88.033.361)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(35.918.284.999)	(28.140.466.807)
06	Chi phí lãi vay	26	263.668.549.326	261.799.262.786
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.716.208.771.250	875.357.736.665
09	Giảm các khoản phải thu		4.340.692.873	145.915.546.408
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		56.652.880.133	(284.082.561.213)
11	Giảm các khoản phải trả		(325.239.813.544)	(1.309.325.837.720)
12	Tăng chi phí trả trước		(4.241.526.233)	(2.264.400.662)
14	Tiền lãi vay đã trả		(263.624.470.671)	(254.212.019.637)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38.403.843.047)	(76.543.382.224)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	22	(19.871.713.000)	(62.145.340.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.125.820.977.761	(967.300.258.383)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(870.295.552.915)	(375.110.099.380)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6.105.532.572	83.614.025.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(937.441.623.860)	(116.658.891.389)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		56.434.504.281	121.658.817.525
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.260.901.007	28.662.590.336
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.713.936.238.915)	(257.833.557.181)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.329.761.090.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		13.595.572.374.958	12.273.807.180.542
34	Tiền trả nợ gốc vay		(14.347.121.357.283)	(10.947.892.010.662)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(142.748.534.593)	(135.744.140.179)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		435.463.573.082	1.190.171.029.701

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(152.651.688.072)	(34.962.785.863)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		592.137.027.608	627.011.780.110
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(153.385.662)	88.033.361
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	439.331.953.874	592.137.027.608

Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Người lập
Nguyễn Thị Ngân



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Huyền



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Như So



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 được cấp ngày 5 tháng 9 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của hoạt động kinh doanh bất động sản của Tập đoàn bắt đầu từ thời điểm được chấp thuận là nhà đầu tư và thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cho đến thời điểm hoàn thiện và bàn giao bất động sản cho khách hàng. Do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Tập đoàn có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Tập đoàn thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 6.905 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.515 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 27 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27), bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
7	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
8	Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi (*)	100	100	Thôn Chi Đổng, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
9	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
10	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	100	Thôn Thượng Vỹ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
12	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, phường Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
14	Công ty TNHH Du lịch & Khách sạn Le Indochina	100	100	Số 45 Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
15	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
16	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
17	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
18	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.
19	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	100	Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác.
20	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
21	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	99	99	Thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
22	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100	100	Khu Cống Hang, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	▶ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
23	Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	100	100	Khu Sơn, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
24	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất các mặt hàng vắc xin và sinh phẩm dùng cho thú y.
25	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (**)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
26	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (**)	100	100	Khu Khúc Toại, phường Khúc Xuyên, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
27	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (**)	100	100	Xóm Lựng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.

(*) Vào ngày 10 tháng 1 năm 2024, Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco đã đổi tên thành Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi.

(**) Vào ngày 1 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương giải thể Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh sau khi kết thúc dự án và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên và Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình tại các thời điểm phù hợp trong tương lai.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi và con giống | - Giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp tính theo giá đích danh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

31
ÔN
NHỊ
T
ỆT
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	10 năm

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

12-c
TY
001
DU
AM
5C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu xây lắp

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Tập đoàn có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh con giống và chế biến thực phẩm; kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động thương mại khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 33. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	6.633.269.407	17.545.571.709
Tiền gửi ngân hàng	245.221.912.179	554.333.530.190
Các khoản tương đương tiền (*)	187.476.772.288	20.257.925.709
TỔNG CỘNG	439.331.953.874	592.137.027.608

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 1,8% - 4,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.370.890.520.510	489.883.400.931
TỔNG CỘNG	1.370.890.520.510	489.883.400.931
Dài hạn		
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,5%/năm đến 8,2%/năm). Các khoản tiền gửi với tổng giá trị khoảng 746,8 tỷ VND đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

(**) Trái phiếu phát hành bởi ngân hàng thương mại có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 và hưởng lãi suất 7,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	188.619.345.523	215.341.714.839
Phải thu từ hoạt động kinh doanh xây lắp, bất động sản	8.734.497.943	7.153.907.282
TỔNG CỘNG	197.353.843.466	222.495.622.121

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH The Packaging Technology	12.022.642.028	-
Công ty Cổ phần Xây dựng phòng cháy chữa cháy Hà Nội	6.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kim Sơn 1	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Công Minh	4.868.415.903	4.868.415.903
Công ty Cổ phần CPT Group	4.513.740.556	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp và Thiết bị Newgreen	3.574.215.689	3.574.215.689
Các khoản trả trước khác	67.920.286.342	111.956.949.308
TỔNG CỘNG	104.799.300.518	140.399.580.900

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	31.807.716.353	26.505.403.724
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	13.265.915.000	18.068.564.599
Phải thu lãi tiền gửi	16.870.597.589	11.969.071.835
Phải thu từ thành viên quản lý chủ chốt về giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty liên kết (Thuyết minh số 31)	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	37.028.687.274	3.856.449.471
TỔNG CỘNG	99.972.916.216	61.399.489.629

7.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 21.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	193.570.468.645	-	166.858.078.635	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.079.443.315.115	-	876.361.616.698	-
Công cụ, dụng cụ	15.588.919.621	-	21.532.153.214	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.875.381.912.493	-	4.088.024.806.968	(5.566.521.832)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản	846.436.018.733	-	1.080.381.069.681	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác	3.028.945.893.760	-	3.007.643.737.287	(5.566.521.832)
Thành phẩm	265.097.471.866	-	272.178.494.495	-
Hàng hóa	87.699.670.260	-	75.042.850.745	-
TỔNG CỘNG	5.516.781.758.000	-	5.499.998.000.755	(5.566.521.832)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 1.641,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ từ hoạt động thuế tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	4.299.498.430.515	2.752.071.092.351	349.916.205.834	51.745.284.302	7.453.231.013.002
- Mua trong năm	-	38.290.979.318	36.838.545.344	303.876.000	75.433.400.662
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	145.641.887.706	47.152.219.183	-	-	192.794.106.889
- Phân loại từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	-	117.306.804.549	1.463.318.182	-	118.770.122.731
- Thanh lý, nhượng bán	(1.775.628.874)	(8.938.292.182)	(3.839.506.091)	(638.993.573)	(15.192.420.720)
- Giảm khác	(5.725.303.068)	(3.461.869.370)	-	-	(9.187.172.438)
Số cuối năm	4.437.639.386.279	2.942.420.933.849	384.378.563.269	51.410.166.729	7.815.849.050.126
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	124.274.117.221	386.221.831.778	84.690.002.499	12.162.614.142	607.348.565.640
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	1.365.314.565.161	1.310.352.769.934	214.337.716.989	29.455.102.989	2.919.460.155.073
- Khấu hao trong năm	253.813.755.977	246.703.521.563	35.423.331.610	6.149.368.143	542.089.977.293
- Phân loại từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	-	52.899.268.421	627.136.370	-	53.526.404.791
- Thanh lý, nhượng bán	(1.775.628.874)	(8.938.292.182)	(3.766.751.672)	(638.993.573)	(15.119.666.301)
- Giảm khác	(2.328.989.657)	-	-	-	(2.328.989.657)
Số cuối năm	1.615.023.702.607	1.601.017.267.736	246.621.433.297	34.965.477.559	3.497.627.881.199
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	2.934.183.865.354	1.441.718.322.417	135.578.488.845	22.290.181.313	4.533.770.857.929
Số cuối năm	2.822.615.683.672	1.341.403.666.113	137.757.129.972	16.444.689.170	4.318.221.168.927
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	506.124.083.819	479.161.763.929	7.581.028.669	-	992.866.876.417

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi, thiết bị văn phòng với giá trị còn lại khoảng 992 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại của Công ty và các công ty con như đã được trình bày trong Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	759.806.027.325	3.918.147.273	763.724.174.598
- Thuê thêm trong năm	22.821.210.224	1.705.322.461	24.526.532.685
- Giảm khác	(5.475.186.667)	-	(5.475.186.667)
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình (<i>Thuyết minh số 10</i>)	(117.306.804.549)	(1.463.318.182)	(118.770.122.731)
Số cuối năm	659.845.246.333	4.160.151.552	664.005.397.885
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	147.613.191.535	1.452.696.648	149.065.888.183
- Khấu hao trong năm	96.397.833.467	719.932.818	97.117.766.285
- Giảm khác	(203.133.930)	-	(203.133.930)
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình (<i>Thuyết minh số 10</i>)	(52.899.268.421)	(627.136.370)	(53.526.404.791)
Số cuối năm	190.908.622.651	1.545.493.096	192.454.115.747
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	612.192.835.790	2.465.450.625	614.658.286.415
Số cuối năm	468.936.623.682	2.614.658.456	471.551.282.138

Tập đoàn thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 21.3.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án nhà máy ép dầu giai đoạn 2 (*)	722.440.996.018	121.276.910.557
Nhà máy sản xuất Vacxin	190.243.193.646	166.874.564.563
Trường nghề Lạc Vệ	73.436.637.378	-
Dự án Dabaco Quảng Ninh	34.907.308.000	-
Nhà máy sản xuất bột	27.756.109.800	-
Trung tâm thương mại Huyện Quang	-	109.001.808.029
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	-	32.493.135.765
Các dự án khác	34.691.025.906	46.047.664.603
TỔNG CỘNG	1.083.475.270.748	475.694.083.517

(*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 21.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa</i>	<i>Thiết bị cơ điện</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	-	-	-
- Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Số cuối năm	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nêu trên do không có đủ các thông tin cần thiết cho mục đích định giá các bất động sản đầu tư này.

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền khoảng 21,7 tỷ VND (năm 2023: 42 tỷ VND). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Tập đoàn.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá trị ghi sổ (*)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	106.130.417.629	109.560.794.629
TỔNG CỘNG	106.130.417.629	109.560.794.629

(*) Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12
 32
 0
 NI
 37
 I
 7F
 II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền quyết
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	(i) 74.375.314.668	49,56%	49,56%	80.343.996.473	49,56%	49,56%
Công ty Cổ phần Transeco	(ii) 31.755.102.961	33,33%	33,33%	29.216.798.156	33,33%	33,33%
TỔNG CỘNG	106.130.417.629			109.560.794.629		

(i) Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Nam Viên, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Transeco	Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	20.000.000.000	114.000.000.000	134.000.000.000
Số cuối năm	20.000.000.000	114.000.000.000	134.000.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	9.216.798.156	(33.656.003.527)	(24.439.205.371)
- Phần lợi nhuận/(lỗ) trong năm	4.538.304.805	(5.968.681.805)	(1.430.377.000)
- Cổ tức được chia	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số cuối năm	11.755.102.961	(39.624.685.332)	(27.869.582.371)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	29.216.798.156	80.343.996.473	109.560.794.629
Số cuối năm	31.755.102.961	74.375.314.668	106.130.417.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	37.437.560.501	26.979.513.489
Chi phí môi giới bất động sản	-	262.027.518
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.239.037.546	4.050.602.975
TỔNG CỘNG	41.676.598.047	31.292.143.982
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	60.460.324.547	43.092.689.905
Chi phí giống	60.225.799.464	84.980.497.808
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.092.976.086	1.848.840.216
TỔNG CỘNG	123.779.100.097	129.922.027.929

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	40.942.486.405	7.262.572.370
- Desmet Ballestra Singapore	30.603.338.366	-
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	10.339.148.039	7.262.572.370
Phải trả nhà cung cấp trong nước	706.998.390.071	778.910.096.896
- Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman	35.414.750.250	60.930.964.020
- Các nhà cung cấp trong nước khác	671.583.639.821	717.979.132.876
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	14.706.614.462	9.428.151.504
TỔNG CỘNG	762.647.490.938	795.600.820.770

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước liên quan đến các hợp đồng xây lắp	14.025.946.520	13.490.000.000
Người mua trả tiền trước khác	30.827.935.277	79.440.163.276
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	162.563.905.825	128.434.967.073
TỔNG CỘNG	207.417.787.622	221.365.130.349

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6.301.218.577	179.743.274.298	(181.217.322.698)	4.827.170.177
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.862.825.865	107.594.297.295	(38.403.843.047)	95.053.280.113
Thuế nhập khẩu	-	32.777.585.298	(32.777.585.298)	-
Các loại thuế khác	302.036.802	17.074.279.657	(17.005.858.701)	370.457.758
TỔNG CỘNG	32.466.081.244	337.189.436.548	(269.404.609.744)	100.250.908.048
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	44.682.806.829	93.411.851.380	(91.119.531.887)	46.975.126.322
Thuế khác	4.567.794.967	213.700.994	(567.777.713)	4.213.718.248
TỔNG CỘNG	49.250.601.796	93.625.552.374	(91.687.309.600)	51.188.844.570

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	47.597.490.435	67.772.011.177
Chi phí lãi vay phải trả	3.406.688.484	3.362.609.829
Phí mở thư tín dụng	-	27.105.107.426
Chi phí phải trả khác	2.123.203.917	6.119.196.047
TỔNG CỘNG	53.127.382.836	104.358.924.479

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Các khoản đặt cọc liên quan đến các dự án bất động sản	237.617.644.270	285.793.734.323
Phải trả từ L/C UPAS	-	686.258.553.711
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	31.381.710.204	65.335.258.423
TỔNG CỘNG	268.999.354.474	1.037.387.546.457
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	116.122.867.420	131.058.667.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.441.462.971	36.576.462.971
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	18.920.833.099	9.814.252.447
TỔNG CỘNG	170.485.163.490	177.449.382.418

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho một số dự án đầu tư của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	4.556.026.208.104	13.459.954.720.794	(13.457.845.094.953)		4.558.135.833.945
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	176.204.873.373	270.508.574.600	(192.540.285.455)		254.173.162.518
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	108.489.727.777	148.889.834.942	(141.226.297.388)		116.153.265.331
TỔNG CỘNG	4.840.720.809.254	13.879.353.130.336	(13.791.611.677.796)		4.928.462.261.794
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	716.468.020.646	127.140.231.000	(272.508.574.600)		571.099.677.046
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 21.3)	309.946.531.610	33.662.724.888	(150.412.072.147)		193.197.184.351
TỔNG CỘNG	1.026.414.552.256	160.802.955.888	(422.920.646.747)		764.296.861.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	4.558.135.833.945	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5% - 6,5%
TỔNG CỘNG	<u>4.558.135.833.945</u>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày ở Thuyết minh số 5, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền sử dụng đất trả tiền hàng năm của 4 mảnh đất của Công ty ở tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina, công ty con của Tập đoàn như trình bày ở Thuyết minh số 10 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Tập đoàn như trình bày ở Thuyết minh số 10;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án trung tâm chẩn đoán thú y tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày ở Thuyết minh số 10;
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

AC 11/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	825.272.839.564	Kỳ hạn khoản vay từ 3 đến 6 năm. Gốc vay được trả trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	7,8% - 10,0%
TỔNG CỘNG	825.272.839.564		
<i>Trong đó</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	254.173.162.518		
Vay dài hạn	571.099.677.046		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước" của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước – công ty con của Tập đoàn tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án "Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước", máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác của Công ty TNHH Dabaco Bình Phước – công ty con của Tập đoàn tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong nhà máy ép dầu của Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 10 và dự án nhà máy ép dầu – giai đoạn 2 của Công ty tại cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 12;
- ▶ Nhà điều hành, nhà xưởng sản xuất của Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang - công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quế Võ của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Tập đoàn tại Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 10; và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, máy móc và thiết bị chuồng nuôi phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn tại xã Thạch Tượng và xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa như trình bày tại Thuyết minh số 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	309.350.449.682	Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc vay được trả trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 4 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	6,4% - 10,5%

TỔNG CỘNG **309.350.449.682**

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả	116.153.265.331
Nợ dài hạn	193.197.184.351

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	124.473.597.802	8.320.332.471	116.153.265.331
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	206.607.306.539	13.410.122.188	193.197.184.351
TỔNG CỘNG	<u>331.080.904.341</u>	<u>21.730.454.659</u>	<u>309.350.449.682</u>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	119.859.356.754	11.369.628.977	108.489.727.777
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	334.497.180.571	24.550.648.961	309.946.531.610
TỔNG CỘNG	<u>454.356.537.325</u>	<u>35.920.277.938</u>	<u>418.436.259.387</u>

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	33.387.305.907	95.532.645.907
- Sử dụng trong năm	(19.871.713.000)	(62.145.340.000)
Số cuối năm	<u>13.515.592.907</u>	<u>33.387.305.907</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước:						
Số đầu năm	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.794.676.890.507	8.099.190.503	-	4.641.227.663.231
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	25.007.194.215	-	25.007.194.215
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.194.587.097	(5.194.587.097)	-	-
Số cuối năm	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.799.871.477.604	27.911.797.621	-	4.666.234.857.446
Năm nay:						
Số đầu năm	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.799.871.477.604	27.911.797.621	-	4.666.234.857.446
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	769.083.752.455	-	769.083.752.455
- Tăng vốn (**)	806.672.860.000	403.336.430.000	-	-	-	1.210.009.290.000
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (**)	120.000.000.000	-	-	-	-	120.000.000.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**)	-	(248.200.000)	25.007.194.215	(25.007.194.215)	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(248.200.000)
- Góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Số cuối năm	3.346.691.450.000	821.521.222.221	1.824.878.671.819	771.988.355.861	1.000.000.000	6.766.079.699.901

(*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 (Nghị quyết số 01), Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm tối đa 33,33% tổng số cổ phần đang lưu hành của Công ty, tương ứng số lượng cổ phần dự kiến phát hành là 80.667.286 cổ phần phổ thông cho các cổ đông hiện hữu. Cũng theo Nghị quyết số 01 này, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty và các công ty con với số lượng cổ phần phát hành là 12.000.000 cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trên, theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 2.420.018.590.000 VND lên 3.346.691.450.000 VND.

(**) Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết số 01 nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
- Tăng trong năm	926.672.860.000	-
Số cuối năm	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000

23.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	334.669.145	242.001.859
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	334.669.145	242.001.859
Cổ phiếu phổ thông (*)	334.669.145	242.001.859
Cổ phiếu đang lưu hành	334.669.145	242.001.859
Cổ phiếu phổ thông (*)	334.669.145	242.001.859

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND).

(*) Bao gồm 12.000.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2024 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 bị hạn chế chuyển nhượng 12 tháng kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	13.739.362.734.289	11.241.164.150.311
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	12.812.491.093.790	9.873.386.213.843
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	643.731.246.437	598.492.951.047
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	283.140.394.062	769.284.985.421
Các khoản giảm trừ doanh thu	(165.839.502.391)	(131.163.393.499)
Chiết khấu thương mại	(162.563.905.825)	(128.434.967.073)
Giảm giá hàng bán	(278.803.021)	-
Hàng bán bị trả lại	(2.996.793.545)	(2.728.426.426)
Doanh thu thuần	13.573.523.231.898	11.110.000.756.812
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	12.646.651.591.399	9.742.222.820.344
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	643.731.246.437	598.492.951.047
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	283.140.394.062	769.284.985.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi và trả chậm	34.162.426.761	33.675.641.171
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.050.954.995	2.101.095.198
TỔNG CỘNG	39.213.381.756	35.776.736.369

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm	10.896.142.715.886	9.061.072.507.956
Giá vốn của vật liệu, hàng hóa	504.286.895.045	473.873.138.477
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	245.214.918.564	460.813.887.528
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.566.521.832)	-
TỔNG CỘNG	11.640.078.007.663	9.995.759.533.961

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	263.668.549.326	261.799.262.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.499.135.094	671.218.028
Khác	8.477.423.164	18.264.930.777
TỔNG CỘNG	274.645.107.584	280.735.411.591

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	469.098.857.795	432.440.161.015
- Chi phí nhân công	258.476.326.977	216.888.354.676
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.705.638.562	125.335.242.949
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.919.002.165	33.177.879.576
- Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ	19.103.950.358	19.838.845.590
- Chi phí khác	58.893.939.733	37.199.838.224
Chi phí quản lý doanh nghiệp	391.719.812.986	356.355.906.770
- Chi phí nhân công	228.797.126.767	207.436.244.368
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.695.731.456	58.395.651.467
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.419.937.248	39.935.821.102
- Chi phí khác	56.807.017.515	50.588.189.833
TỔNG CỘNG	860.818.670.781	788.796.067.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	14.935.799.580	16.382.333.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.186.235.476	663.465.574
Thu nhập khác	3.504.658.741	4.623.314.859
TỔNG CỘNG	<u>21.626.693.797</u>	<u>21.669.113.433</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.557.772.859.032	9.263.477.258.076
Chi phí nhân công	856.571.523.221	804.421.590.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	639.207.743.578	547.283.343.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.802.648.826	400.945.187.846
Chi phí khác	353.967.729.016	358.926.397.404
TỔNG CỘNG	<u>11.850.322.503.673</u>	<u>11.375.053.777.492</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ và các công ty con trong năm là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, trồng trọt và chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản và 20% cho các hoạt động khác, ngoại trừ:

- ▶ Các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco, Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài, Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang, Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Dabaco Bình Phước và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công được ưu đãi doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao với thuế suất là 10% và được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp;
- ▶ Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam, Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước và Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với thuế suất là 17% và được miễn thuế TNDN trong thời gian 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ và Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài là 5%.

03/12/2024
TÁC
RN
7-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng các công ty con bao gồm Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Dabaco Bình Phước, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công và Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ là 10%.

Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam có thuế suất áp dụng trong năm là 8,5% do đang được giảm thuế và các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam, Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang và Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa đang được miễn thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	107.594.297.295	72.742.017.137
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(22.429.503.546)	-
TỔNG CỘNG	85.164.793.749	72.742.017.137

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	854.248.546.204	97.749.211.352
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	118.055.069.327	36.355.491.666
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	68.982.905.446	27.836.202.791
<i>Thuế suất 20% của các hoạt động khác</i>	5.075.919.967	38.996.422.622
<i>Thuế suất ưu đãi của hoạt động chăn nuôi</i>	43.996.243.914	(30.477.133.747)
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	714.577.562	597.391.130
Chi phí lãi vay không được trừ	295.956.359	4.479.149.590
Chi phí lãi vay không khấu trừ năm trước được trừ năm nay	(4.779.841.545)	(1.390.795.363)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(38.534.933.931)	(1.350.499.273)
Lỗ năm trước chuyển sang	(15.357.859.061)	(802.226.738)
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến lỗ tính thuế	23.700.474.670	35.003.363.405
Tăng/(giảm) khác	1.071.350.368	(149.857.280)
Chi phí thuế TNDN	85.164.793.749	72.742.017.137

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	22.429.503.546	-		
	<u>22.429.503.546</u>	<u>-</u>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>22.429.503.546</u>	<u>-</u>	22.429.503.546	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			<u>22.429.503.546</u>	<u>-</u>

30.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với số tiền 564.383.950.975 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 562.307.867.890 VND). Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế của các công ty con do không chắc chắn lợi nhuận tính thuế trong tương lai của các công ty này.

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty con có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế với số tiền 58.986.790.181 VND có thể sử dụng trong tương lai (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 101.996.398.820 VND). Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản chi phí lãi vay nêu trên do không chắc chắn lợi nhuận tính thuế trong tương lai của các công ty con.

11/21/2024 10:11 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Việt Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 1 tháng 2 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Huệ Minh	Chánh Văn phòng HĐQT, người được ủy quyền công bố thông tin kiêm phụ trách quản trị công ty
Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ vận tải	83.558.251.154	37.426.578.904
		Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	-	451.876.894
		Cổ tức được chia	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa	402.077.252	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho công ty liên kết dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản. Tập đoàn sử dụng dịch vụ từ bên liên quan theo các điều khoản trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt về giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty liên kết (Thuyết minh số 7.1)		1.000.000.000	1.000.000.000
		1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)			
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	14.304.537.210	9.428.151.504
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	402.077.252	-
		14.706.614.462	9.428.151.504

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	2.729.701.000	1.933.309.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.784.700.000	1.330.309.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.329.700.000	848.309.000
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.329.700.000	848.309.000
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	1.100.000.000	1.052.129.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT	945.000.000	521.704.000
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	963.849.000	542.216.481
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT	320.000.000	240.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	320.000.000	240.000.000
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	320.000.000	241.000.000
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	909.700.000	848.309.000
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	909.700.000	848.309.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	909.700.000	848.309.000
Ông Đỗ Việt Quân	Phó Tổng Giám đốc	909.700.000	848.309.000
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	909.700.000	650.219.000
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024)	85.000.000	425.045.000
TỔNG CỘNG		15.776.150.000	12.265.785.481

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát		966.025.000	844.960.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	769.083.752.455	25.007.194.215
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	769.083.752.455	25.007.194.215
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	292.846.139	276.241.930
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	292.846.139	276.241.930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.626	91
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.626	91

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để phản ánh ảnh hưởng việc phát hành thêm cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu được thực hiện trong năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và các hoạt động khác	Kinh doanh con giống và chế biến thực phẩm	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	6.339.058.102.026	283.140.394.062	6.951.324.735.810	-	13.573.523.231.898
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	7.802.823.896.276	49.325.114.296	2.223.249.422.982	(10.075.398.433.554)	-
Tổng doanh thu thuần	14.141.881.998.302	332.465.508.358	9.174.574.158.792	(10.075.398.433.554)	13.573.523.231.898
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	441.530.779.280	26.576.398.462	374.340.865.444	11.800.503.018	854.248.546.204
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(90.903.746.632)	(5.324.483.800)	(11.366.066.863)	-	(107.594.297.295)
Thu nhập thuế hoãn lại	22.429.503.546	-	-	-	22.429.503.546
Lợi nhuận thuần sau thuế	373.056.536.194	21.251.914.662	362.974.798.581	11.800.503.018	769.083.752.455
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	121.132.943.541	3.522.197.883	662.500.924.266	-	787.156.065.690
Khấu hao	210.098.579.794	12.104.909.893	417.004.253.891	-	639.207.743.578
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	8.720.647.398.133	2.108.132.499.555	6.629.455.158.453	(3.336.679.228.544)	14.121.555.827.597
Tài sản bộ phận	8.720.647.398.133	2.108.132.499.555	6.629.455.158.453	(5.263.032.120.557)	12.195.202.935.584
Tài sản không phân bổ (*)				1.926.352.892.013	1.926.352.892.013
Tổng nợ phải trả	5.677.624.699.976	566.009.952.473	6.882.845.647.376	(5.771.004.172.129)	7.355.476.127.696
Nợ phải trả bộ phận	5.677.624.699.976	566.009.952.473	6.882.845.647.376	(5.771.004.172.129)	7.355.476.127.696

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp và các hoạt động khác	Kinh doanh con giống và chế biến thực phẩm	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.610.442.965.726	769.284.985.421	4.730.272.805.665	-	11.110.000.756.812
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	7.162.490.901.975	59.810.922.418	2.164.686.272.461	(9.386.988.096.854)	-
Tổng doanh thu thuần	12.772.933.867.701	829.095.907.839	6.894.959.078.126	(9.386.988.096.854)	11.110.000.756.812
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	242.366.549.684	210.911.252.647	(515.463.875.398)	159.935.284.419	97.749.211.352
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(29.747.440.974)	(42.182.250.530)	(812.325.633)	-	(72.742.017.137)
Lợi nhuận thuần sau thuế	212.619.108.710	168.729.002.117	(516.276.201.031)	159.935.284.419	25.007.194.215
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	192.057.795.650	9.978.050.614	297.971.410.671	-	500.007.256.935
Khấu hao	210.217.013.965	10.921.483.287	326.144.846.067	-	547.283.343.319
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	10.042.389.255.195	1.382.263.874.002	5.998.344.965.369	(4.411.293.836.694)	13.011.704.257.872
Tài sản bộ phận	10.042.389.255.195	1.382.263.874.002	5.998.344.965.369	(5.612.875.059.862)	11.810.123.034.704
Tài sản không phân bổ (*)				1.201.581.223.168	1.201.581.223.168
Tổng nợ phải trả	7.059.009.175.742	721.074.036.934	6.573.913.208.475	(6.008.527.020.725)	8.345.469.400.426
Nợ phải trả bộ phận	7.059.009.175.742	721.074.036.934	6.573.913.208.475	(6.008.527.020.725)	8.345.469.400.426

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng, thuê chuồng, trại chăn nuôi và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	88.958.839.511	88.037.227.502
Trên 1 - 5 năm	140.841.489.467	137.155.041.431
Trên 5 năm	363.241.509.020	451.021.055.960
TỔNG CỘNG	<u>593.041.837.998</u>	<u>676.213.324.893</u>

Nghĩa vụ tái chế bao bì

Theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 (“Nghị định 08”) và Nghị định 05/2025/NĐ-CP (“Nghị định 05”) ngày 6 tháng 1 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty và một số công ty con có nghĩa vụ tái chế đối với bao bì được xuất ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc có nghĩa vụ nộp khoản phí tái chế cho Cơ quan Nhà nước từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Ngày 28 tháng 2 năm 2025, Bộ Tài nguyên Môi trường đã ban hành Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT quy định chi tiết cách tính và mức phí tái chế áp dụng trong trường hợp các doanh nghiệp thực hiện nộp khoản phí tái chế. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình tính toán và xác định nghĩa vụ tái chế đối với các sản phẩm và bao bì mà Công ty và các công ty con đã sản xuất và xuất bán ra thị trường.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án Nhà máy Dầu thực vật Dabaco Oil giai đoạn 2

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các cam kết liên quan đến việc xây dựng phát triển Nhà máy Dầu thực vật Dabaco Oil giai đoạn 2 với tổng giá trị ước tính là 311 tỷ VND.

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	17.790,48	363.403,71



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Bắc Ninh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Người lập
Nguyễn Thị Ngân



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Huyền



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Như So

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 87 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 3 năm 2025

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên
BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm
2024 tăng 30,7 lần so với năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam ngày 21/3/2025,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2024 tăng 744.076 triệu đồng (tương đương 30,7 lần) so với năm trước là do:

Năm 2024, giá nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước và nhập khẩu tương đối ổn định; dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm của các công ty con thuộc tập đoàn được kiểm soát, người chăn nuôi đẩy mạnh tái đàn. Tập đoàn triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt để phát triển và mở rộng thị trường, theo đó, sản lượng thức ăn chăn nuôi tiêu thụ tăng và kết quả sản xuất thức ăn chăn nuôi tăng so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2024, giá bán lợn hơi cao so với cùng kỳ năm trước. Các Công ty chăn nuôi trong Tập đoàn làm tốt công tác an toàn sinh học, phòng ngừa và kiểm soát dịch bệnh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi, theo đó kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị chăn nuôi gia súc trong Tập đoàn đạt cao so với năm 2023.

Công ty xin giải trình đề UBCKNN, Sở GD&ĐT, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VP HĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh

Dabaco Group

Consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2024



Dabaco Group

Consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2024



Dabaco Group

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of management	3
Independent auditors' report	4 - 5
Consolidated balance sheet	6 - 7
Consolidated income statement	8
Consolidated cash flow statement	9 - 10
Notes to the consolidated financial statements	11 - 49

12
G
M
2
N
12

Dabaco Group

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Dabaco Group (“the Company”) is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise on Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 2300105790 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Ninh province on 23 December 2004 and the subsequent amended Enterprise Registration Certificates, with the latest is the 24th amendment being granted on 5 September 2024.

The Company's shares are listed and traded at the Ho Chi Minh City Stock Exchange since July 2019 with the stock code DBC.

The current principal activities of the Company are:

- ▶ Production of animal feed, production and trading of cattle, poultry, waterfowl and aquatic breeds;
- ▶ Real estate business, housing and investment in infrastructure construction of new urban areas, small and medium-sized industrial parks; and
- ▶ Producing, processing and trading of livestock, poultry and waterfowl meat; producing, processing and trading of aquatic feed; raw materials for animal feed production; raising and breeding herds of original breeds: cattle, poultry and aquatic products.

The Company's head office is located at No. 35, Ly Thai To street, Bac Ninh city, Bac Ninh province and its branch located at No. 22, hamlet 4, street 18, Binh Hung commune, Binh Chanh province, Ho Chi Minh city.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Nhu So	Chairman
Mr Nguyen Khac Thao	Deputy Chairman
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Member
Mr Nguyen The Tuong	Member
Mr Nguyen Hoang Nguyen	Member
Mr Le Quoc Doan	Member
Ms Nguyen Thanh Huong	Member
Mr Hoang Nguyen Hoc	Member
Mr Bui Van Hoan	Member

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Mr Ho Sy Quy	Head of Board of Supervision
Mr Nguyen Thanh Ha	Member
Ms Nguyen Thi Bich	Member

INTERNAL AUDIT FUNCTION

Members of the Internal Audit Function during the year and at the date of this report are:

Ms Dinh Thi Minh Thuan	Incharge of function
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Member
Mr Nguyen Xuan Quang	Member

Dabaco Group

GENERAL INFORMATION (continued)

MANAGEMENT

Members of management during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Khac Thao	General Director	
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Deputy General Director cum Chief Financial Officer	
Mr Pham Van Hoc	Deputy General Director	
Mr Nguyen The Tuong	Deputy General Director	
Mr Nguyen Van Tue	Deputy General Director	
Mr Hoang Van Chung	Deputy General Director	
Mr Le Minh Tuan	Deputy General Director	
Mr Do Viet Quan	Deputy General Director	
Ms Le Thi Minh Thu	Deputy General Director	
Ms Bui Hai Huyen	Deputy General Director	resigned on 1 February 2024

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representatives of the Company during the year and at the date of this report are Mr Nguyen Nhu So and Mr Nguyen Khac Thao.

AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Dabaco Group

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Dabaco Group ("the Company") is pleased to present this report and the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as the "Group") for the year ended 31 December 2024.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the consolidated financial statements of each financial year which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year. In preparing those consolidated financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- ▶ prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024 and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.



Nguyen Khac Thao
General Director

Nguyen Thi Thu Huong
Deputy General Director

Bac Ninh, Vietnam

21 March 2025

Reference: 11658659/68429407-HN

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of Dabaco Group

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Dabaco Group ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as the "Group") as prepared on 21 March 2025 and set out on pages 6 to 49, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated income statement and the consolidated cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

JAN 02
TRÁ
ERI
T

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.



Bui Anh Tuan
Deputy General Director
Audit Practicing Registration
Certificate No. 1067-2023-004-1



Nguyen Quy Manh
Auditor
Audit Practicing Registration
Certificate No. 4482-2023-004-1

Hanoi, Vietnam

21 March 2025

311
ĐƠN
NHẬP
T &
Đ.T.I
311

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
as at 31 December 2024

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		7,838,139,952,903	7,101,240,626,454
110	I. Cash and cash equivalents	4	439,331,953,874	592,137,027,608
111	1. Cash		251,855,181,586	571,879,101,899
112	2. Cash equivalents		187,476,772,288	20,257,925,709
120	II. Short-term investments		1,370,890,520,510	489,883,400,931
123	1. Held-for-trading securities	5	1,370,890,520,510	489,883,400,931
130	III. Current accounts receivable		402,126,060,200	424,294,692,650
131	1. Short-term trade receivables	6.1	197,353,843,466	222,495,622,121
132	2. Short-term advances to suppliers	6.2	104,799,300,518	140,399,580,900
136	3. Other short-term receivables	7.1	99,972,916,216	61,399,489,629
140	IV. Inventories	8	5,516,781,758,000	5,494,431,478,923
141	1. Inventories		5,516,781,758,000	5,499,998,000,755
149	2. Provision for obsolete inventories		-	(5,566,521,832)
150	V. Other current assets		109,009,660,319	100,494,026,342
151	1. Short-term prepaid expenses	16	41,676,598,047	31,292,143,982
152	2. Deductible value-added tax	18	46,975,126,322	44,682,806,829
153	3. Tax and other receivables from the State	18	4,213,718,248	4,567,794,967
155	4. Other current assets	9	16,144,217,702	19,951,280,564
200	B. NON-CURRENT ASSETS		6,283,415,874,694	5,910,463,631,418
210	I. Long-term receivables		38,827,323,609	36,857,580,999
216	1. Other long-term receivables	7.2	38,827,323,609	36,857,580,999
220	II. Fixed assets		4,789,772,451,065	5,148,429,144,344
221	1. Tangible fixed assets	10	4,318,221,168,927	4,533,770,857,929
222	Cost		7,815,849,050,126	7,453,231,013,002
223	Accumulated depreciation		(3,497,627,881,199)	(2,919,460,155,073)
224	2. Finance leases	11	471,551,282,138	614,658,286,415
225	Cost		664,005,397,885	763,724,174,598
226	Accumulated depreciation		(192,454,115,747)	(149,065,888,183)
230	III. Investment properties	13	109,001,808,000	-
231	1. Cost		109,001,808,000	-
232	Accumulated depreciation		-	-
240	IV. Long-term assets in progress	12	1,083,475,270,748	475,694,083,517
242	1. Long-term work-in-process		1,083,475,270,748	475,694,083,517
250	V. Long-term investments		116,130,417,629	119,560,794,629
252	1. Investments in associates	15	106,130,417,629	109,560,794,629
255	2. Held-to-maturity investments	5	10,000,000,000	10,000,000,000
260	VI. Other long-term assets		146,208,603,643	129,922,027,929
261	1. Long-term prepaid expenses	16	123,779,100,097	129,922,027,929
262	2. Deferred tax assets	30.3	22,429,503,546	-
270	TOTAL ASSETS		14,121,555,827,597	13,011,704,257,872

2-C
TU HA
JUN
M
2024

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

Currency: VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		7,355,476,127,696	8,345,469,400,426
310	I. Current liabilities		6,420,694,102,809	7,141,605,465,752
311	1. Short-term trade payables	17.1	762,647,490,938	795,600,820,770
312	2. Short-term advances from customers	17.2	207,417,787,622	221,365,130,349
313	3. Statutory obligations	18	100,250,908,048	32,466,081,244
314	4. Payables to employees		86,273,324,190	76,318,847,292
315	5. Short-term accrued expenses	19	53,127,382,836	104,358,924,479
319	6. Other short-term payables	20	268,999,354,474	1,037,387,546,457
320	7. Short-term loan and finance lease obligations	21	4,928,462,261,794	4,840,720,809,254
322	8. Bonus and welfare fund	22	13,515,592,907	33,387,305,907
330	II. Non-current liabilities		934,782,024,887	1,203,863,934,674
337	1. Other long-term liabilities	20	170,485,163,490	177,449,382,418
338	2. Long-term loans and finance lease obligations	21	764,296,861,397	1,026,414,552,256
400	D. OWNERS' EQUITY		6,766,079,699,901	4,666,234,857,446
410	I. Owners' equity	23.1	6,766,079,699,901	4,666,234,857,446
411	1. Contributed charter capital		3,346,691,450,000	2,420,018,590,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		3,346,691,450,000	2,420,018,590,000
412	2. Share premium		821,521,222,221	418,432,992,221
418	3. Investment and development fund		1,824,878,671,819	1,799,871,477,604
421	4. Undistributed earnings		771,988,355,861	27,911,797,621
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		2,904,603,406	2,904,603,406
421b	- Undistributed earnings of current year		769,083,752,455	25,007,194,215
429	5. Non-controlling interests		1,000,000,000	-
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		14,121,555,827,597	13,011,704,257,872



Bac Ninh, Vietnam
21 March 2025

Preparer
Nguyen Thi Ngan

Chief Accountant
Nguyen Thi Thanh Huyen

Chairman of the Board of Director
Nguyen Nhu So

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year (Restated)
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	24.1	13,739,362,734,289	11,241,164,150,311
02	2. Deductions	24.1	(165,839,502,391)	(131,163,393,499)
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	24.1	13,573,523,231,898	11,110,000,756,812
11	4. Cost of goods sold and services rendered	25	(11,640,078,007,663)	(9,995,759,533,961)
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		1,933,445,224,235	1,114,241,222,851
21	6. Finance income	24.2	39,213,381,756	35,776,736,369
22	7. Finance expenses	26	(274,645,107,584)	(280,735,411,591)
23	<i>In which: Interest expenses</i>		(263,668,549,326)	(261,799,262,786)
24	8. Shares of loss of associates	15	(1,430,377,000)	(2,765,450,666)
25	9. Selling expenses	27	(469,098,857,795)	(432,440,161,015)
26	10. General and administrative expenses	27	(391,719,812,986)	(356,355,906,770)
30	11. Operating profit		835,764,450,626	77,721,029,178
31	12. Other income	28	21,626,693,797	21,669,113,433
32	13. Other expenses		(3,142,598,219)	(1,640,931,259)
40	14. Other profit		18,484,095,578	20,028,182,174
50	15. Accounting profit before tax		854,248,546,204	97,749,211,352
51	16. Current corporate income tax expense	30.1	(107,594,297,295)	(72,742,017,137)
52	17. Deferred tax expense	30.3	22,429,503,546	-
60	18. Net profit after corporate income tax		769,083,752,455	25,007,194,215
61	19. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent		769,083,752,455	25,007,194,215
70	20. Basic earnings per share	32	2,626	91
71	21. Diluted earnings per share	32	2,626	91



Bac Ninh, Vietnam
21 March 2025

Preparer
Nguyen Thi Ngan

Chief Accountant
Nguyen Thi Thanh Huyen

Chairman of the Board of Director
Nguyen Nhu So

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Profit before tax		854,248,546,204	97,749,211,352
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation of fixed assets	10, 11	639,207,743,578	547,283,343,319
03	Reversal of provisions		(5,566,521,832)	(3,245,580,624)
04	Foreign exchange losses/(gains) arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		568,738,973	(88,033,361)
05	Profits from investing activities		(35,918,284,999)	(28,140,466,807)
06	Interest expenses	26	263,668,549,326	261,799,262,786
08	Operating profit before changes in working capital		1,716,208,771,250	875,357,736,665
09	Decrease in receivables		4,340,692,873	145,915,546,408
10	Decrease/(increase) in inventories		56,652,880,133	(284,082,561,213)
11	Decrease in payables		(325,239,813,544)	(1,309,325,837,720)
12	Increase in prepaid expenses		(4,241,526,233)	(2,264,400,662)
14	Interest paid		(263,624,470,671)	(254,212,019,637)
15	Corporate income tax paid		(38,403,843,047)	(76,543,382,224)
17	Other cash outflows for operating activities	22	(19,871,713,000)	(62,145,340,000)
20	Net cash flows from/(used in) operating activities		1,125,820,977,761	(967,300,258,383)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets		(870,295,552,915)	(375,110,099,380)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		6,105,532,572	83,614,025,727
23	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities		(937,441,623,860)	(116,658,891,389)
24	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities		56,434,504,281	121,658,817,525
27	Interest and dividends received		31,260,901,007	28,662,590,336
30	Net cash flows used in investing activities		(1,713,936,238,915)	(257,833,557,181)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Capital contribution and issuance of shares		1,329,761,090,000	-
33	Drawdown of borrowings		13,595,572,374,958	12,273,807,180,542
34	Repayment of borrowings		(14,347,121,357,283)	(10,947,892,010,662)
35	Payment of principal of finance lease liabilities		(142,748,534,593)	(135,744,140,179)
40	Net cash flows from financing activities		435,463,573,082	1,190,171,029,701

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
50	Net decrease in cash and cash equivalents for the year		(152,651,688,072)	(34,962,785,863)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		592,137,027,608	627,011,780,110
61	Impact of foreign exchange rate fluctuation		(153,385,662)	88,033,361
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	4	439,331,953,874	592,137,027,608

Bac Ninh, Vietnam
21 March 2025



Preparer
Nguyen Thi Ngan



Chief Accountant
Nguyen Thi Thanh Huyen



Chairman of the Board of Director
Nguyen Nhu So

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Dabaco Group ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise on Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 2300105790 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Ninh province on 23 December 2004 and the subsequent amended Enterprise Registration Certificates, with the latest is the 24th amendment being granted on 5 September 2024.

The current principal activities of the Company are:

- ▶ Production of animal feed, production and trading of cattle, poultry, waterfowl and aquatic breeds;
- ▶ Real estate business, housing and investment in infrastructure construction of new urban areas, small and medium-sized industrial parks; and
- ▶ Producing, processing and trading of livestock, poultry and waterfowl meat; producing, processing and trading of aquatic feed; raw materials for animal feed production; raising and breeding herds of original breeds: cattle, poultry and aquatic products.

The normal course of business cycle for real estate activities of the Group is from the acceptance date as project investor and implementation of site clearance, construction until the completion date and hand over properties to customers. Accordingly, the average business cycle for real estate activities can extend beyond 12 months. The Group's normal course of business cycle for other activities is 12 months.

The Company's head office is located at No. 35, Ly Thai To street, Bac Ninh city, Bac Ninh province and its branch located at No. 22, hamlet 4, 18 street, Binh Hung commune, Binh Chanh province, Ho Chi Minh city.

The number of the Group's employees as at 31 December 2024 is 6,905 (31 December 2023: 6,515).

Corporate structure

As at 31 December 2024, the Company has 27 subsidiaries (31 December 2023: 27), including:

No.	Subsidiary's name	Voting rights (%)	Equity interest (%)	Head office's address	Principal activities
1	Dabaco Nuclear Breeding Pig Company	100	100	Tan Chi commune, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Raising cattle, poultry, production and trading of breeding pigs, meat pigs, pig semen, buffaloes, cows.
2	Lac Ve Breeding Pig Company Limited	100	100	Ho Ve village, Lac Ve commune, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Pig breeding, poultry breeding and some types of livestock; production and trading of breeding pigs, meat pigs, pig essence, pork belly and other aquatic breeds.
3	Investment and Development Breed Processing Company Limited	100	100	Lac Ve commune Industrial Cluster, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Livestock, livestock support activities, trading and agents.
4	Dabaco Pig Raising Investment & Development Company Limited	100	100	Lac Ve commune Industrial Cluster, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Meat pig breeding, dairy pig breeding, breeding pigs, livestock support activities; production and trading of meat pigs, breeding pigs and commercial pigs.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

No.	Subsidiary's name	Voting rights (%)	Equity interest (%)	Head office's address	Principal activities
5	Dabaco Breeding Chicken Company Limited	100	100	Ho Ve village, Lac Ve commune, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Breeding and trading of breeding chickens.
6	Hiep Quang Trading Company Limited	100	100	Khac Niem Industrial Park, Bac Ninh city, Bac Ninh province	▶ Food production and trading; PP, PE, composite plastic packaging products; trade and services.
7	Bac Ninh Trading Company Limited	100	100	Khac Niem Industrial Cluster, Khac Niem commune, Bac Ninh city, Bac Ninh province	▶ Buying, selling, importing and exporting raw materials for animal feed production, providing services in hotels, restaurants, supermarkets, and commercial centers.
8	Tan Chi Port & Logistics Company Limited (*)	100	100	Huyen Quang street, Ninh Xa ward, Bac Ninh city, Bac Ninh province	▶ Construction of works, installation of electrical systems, water supply and drainage, trading of building materials, trading and leasing of vehicles, machinery and equipment.
9	Nutreco Company Limited	100	100	Dai Dong - Hoan Son Industrial Park, Hoan Son commune, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Production of animal feed, poultry feed, and aquatic feed; trading in feed and raw materials for animal, poultry, and aquatic feed.
10	Dabaco Hai Phong Breeding Pig Company Limited	100	100	Trai Vien village, Luu Kiem commune, Thuy Nguyen district, Hai Phong city	▶ Pig breeding, poultry breeding and some types of livestock; production and trading of breeding pigs, meat pigs, pig essence, pork belly and other aquatic breeds.
11	Dabaco Ha Nam Breeding Pig Company Limited	100	100	Thuong Vy village, Nhan Chinh commune, Ly Nhan district, Ha Nam province	▶ Pig breeding, poultry breeding and some types of livestock; production and trading of breeding pigs, meat pigs, pig essence, pork belly and other aquatic breeds.
12	Nasaco Ha Nam Animal Feed Company Limited	100	100	Hoa Mac Industrial Park, Hoa Mac town, Duy Tien district, Ha Nam province	▶ Production of animal feed, poultry feed, and aquatic feed; trading in feed and raw materials for animal, poultry, and aquatic feed.
13	Dabaco Phu Tho Breeding Pig Company Limited	100	100	Area 1, Te Le commune, Tam Nong district, Phu Tho province	▶ Pig breeding, poultry breeding and some types of livestock; production and trading of breeding pigs, meat pigs, pig essence, pork belly and other aquatic breeds.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

<i>No</i>	<i>Subsidiary's name</i>	<i>Voting rights (%)</i>	<i>Equity interest (%)</i>	<i>Head office's address</i>	<i>Principal activities</i>
14	L'Indochina Tourist and Hospitality Company Limited	100	100	No.45, Nguyen Dang Dao Street, Suoi Hoa Ward, Bac Ninh City	▶ Accommodation, restaurant, catering, commercial and service services.
15	Dabaco Luong Tai Breeding Pig Company Limited	100	100	Thanh Khe village, Lai Ha commune, Luong Tai district, Bac Ninh province	▶ Pig breeding, poultry breeding and some types of livestock; production and trading of breeding pigs, meat pigs, pig essence, pork belly and other aquatic breeds.
16	Dabaco Tuyen Quang Company Limited	100	100	Dinh Trung village, Phuc Ung commune, Son Duong district, Tuyen Quang province	▶ Production and breeding of livestock and poultry breeds; raising livestock and poultry and other related fields.
17	Dabaco Oil Company Limited	100	100	Tan Chi Industrial Cluster, Tan Chi commune, Tien Du district, Bac Ninh province	▶ Production of animal and vegetable oils and fats.
18	Dabaco Binh Phuoc Company Limited	100	100	Suoi Doi hamlet, Tan Hung commune, Dong Phu district, Binh Phuoc province	▶ Raising pigs, poultry, and some other types of livestock.
19	Dabaco Binh Phuoc Animal Feed Company Limited	100	100	Suoi Doi hamlet, Tan Hung commune, Dong Phu district, Binh Phuoc province	▶ Production of animal feed, poultry feed, aquatic feed, and other related fields.
20	H2 Construction Company Limited	100	100	No. 35 Ly Thai To street, Vo Cuong ward, Bac Ninh city, Bac Ninh province	▶ Construction of railway and road works.
21	Dabaco Quang Ninh Joint Stock Company	99	99	Trung Luong village, Trang Luong commune, Dong Trieu town, Quang Ninh province	▶ Production and trading of livestock and poultry breeds; animal feed and other related fields.
22	Dabaco Thanh Hoa Company Limited	100	100	Cong Hang area, Thach Tuong commune, Thach Thanh district, Thanh Hoa province	▶ Production and trading of livestock and poultry breeds; animal feed and other related fields.
23	Viet Nhat Organic Fertilizer Company Limited	100	100	Khu Son, Hap Linh ward, Bac Ninh city, Bac Ninh province	▶ Production of organic microbial fertilizers.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

<i>No.</i>	<i>Subsidiary's name</i>	<i>Voting rights (%)</i>	<i>Equity interest (%)</i>	<i>Head office's address</i>	<i>Principal activities</i>
24	Dacovet Pharmaceutical and Animal Health Company Limited	100	100	Khac Niem Industrial Cluster, Khac Niem commune, Bac Ninh city, Bac Ninh province	▶ Production of drugs, pharmaceutical chemicals and medicinal materials.
25	Van Mieu Bac Ninh Reservoir Construction Company Limited (**)	100	100	35 Ly Thai To street, Vo Cuong ward, Bac Ninh city, Bac Ninh province	▶ Construction of civil engineering works, houses, roads.
26	Khuc Xuyen Industrial Park Investment and Development Company Limited (**)	100	100	Khuc Toai area, Khuc Xuyen ward, Bac Ninh city, Bac Ninh province	▶ Trading in real estate, land use rights belonging to owners, users or tenants.
27	Dabaco Hoa Binh Company Limited (**)	100	100	Lung hamlet, Cuoi Ha commune, Kim Boi district, Hoa Binh province	▶ Pig farming and pig breeding.

(*) On 10 January 2024, Dabaco Infrastructure Investment and Development Company Limited changed its name to Tan Chi Port & Logistics Company Limited.

(**) On 1 April 2024, the Board of Directors of the Company approved the plan to dissolve Van Mieu Bac Ninh Reservoir Construction Company Limited after the completion of the project, as well as Khuc Xuyen Industrial Park Investment and Development Company Limited and Dabaco Hoa Binh Company Limited at appropriate times in the future.

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Accounting standards and system*

The consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group"), which are expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.1 *Accounting standards and system* (continued)

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Group in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal Voucher system.

2.3 *Fiscal year*

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 *Accounting currency*

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

2.5 *Basic of consolidation*

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of subsidiaries are prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulted from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

Raw materials, livestock feed products, and commercial goods

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, consumables and tools and spare parts - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work-in process of feed products and breeds - cost of finished goods and semi products on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

Inventory property

Property acquired or being constructed for sale in the ordinary course of business, rather than to be held for rental or capital appreciation, is held as inventory property and is measured at the lower of cost and NRV.

Cost of inventory property comprise:

- ▶ Purchase cost, freehold and leasehold rights for land;
- ▶ Amounts paid to contractors for construction; and
- ▶ Borrowing costs, planning and design costs, costs of site preparation, professional fees for legal services, property transfer taxes, construction overheads and other related costs.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.2 *Inventories* (continued)

Inventory property (continued)

Net realizable value is the estimated selling price in the ordinary course of the business, based on market price at the balance sheet date, and less cost to complete and the estimated selling price.

The cost of the inventory property sold recognized in the consolidated income statement based on specific identification method.

3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the consolidated balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

3.4 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

3.5 *Leased assets*

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Assets held under finance leases are capitalised in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5 *Leased assets* (continued)

Where the Group is the lessee (continued)

Capitalised financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the shorter of the estimated useful life of the asset and the lease term, if there is no reasonable certainty that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The depreciation period for leased assets is as follows:

Machinery and equipment	6 - 10 years
Means of transportation	6 - 7 years

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.6 *Depreciation*

Depreciation of tangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 40 years
Machinery and equipment	3 - 20 years
Means of transportation	3 - 10 years
Office equipment	3 - 10 years

3.7 *Investment properties*

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation and/or amortisation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated/amortised but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognised is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Group.

Depreciation and amortisation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	25 years
Machinery and equipment	10 years

3.8 *Construction in progress*

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.8 Construction in progress (continued)

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.9 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

3.10 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.11 Investments

Investments in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend sharing received or receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expenses in the consolidated income statements and deducted against the value of such investments.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

3.13 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

3.14 *Share capital*

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

3.15 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting:

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 *Appropriation of net profits* (continued)

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

3.16 *Revenue recognition*

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Revenue from construction contracts

When the contract outcome can be reliably estimated, revenue is recognized based on the stage of completion of the work. The stage of completion is determined according to the acceptance certificate of the completed work volume confirmed by the customer.

If the contract outcome cannot be reliably estimated, revenue is only recognized to the extent of the recoverable costs that have been incurred.

Sale of inventory property

Revenue from sale of inventory property is recognised when the significant risks and returns associated with the ownership of the property have been transferred to the buyer, typically coinciding with the transfer of the property, and the ability to recover the real estate transfer price is reasonably assured.

If a transaction does not meet the above conditions, the progress payments received from the customer are recorded as deferred revenue on the consolidated balance sheet until all the aforementioned conditions are met.

Interest income

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividend and profit distribution income

Dividend and profit distribution income are recognized when Group is entitled to receive dividends or when the Group are entitled to receive profits from its capital contributions.

11/1/2025 14:11

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for consolidated financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 *Taxation* (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Group intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.18 *Earnings per share*

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit/(loss) after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.19 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

Management defines the Group's business segments in the fields of production and sale of animal feed and raw materials for animal feed production; breeding and food processing; real estate business, construction services, and other business activities. Accordingly, management presents business segment information as stated in Note 33. All business activities take place within the territory of Vietnam; therefore, management does not present segment information by geographical area.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.20 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	6,633,269,407	17,545,571,709
Cash at banks	245,221,912,179	554,333,530,190
Cash equivalents (*)	187,476,772,288	20,257,925,709
TOTAL	<u>439,331,953,874</u>	<u>592,137,027,608</u>

(*) Cash equivalents as at 31 December 2024 are deposits in VND with terms of less than 3 months at commercial banks and earning interest at 1.8% - 4.2% per annum (31 December 2023: 3.2% per annum).

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Carrying amount (Cost)</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
Deposits (*)	1,370,890,520,510	489,883,400,931
TOTAL	<u>1,370,890,520,510</u>	<u>489,883,400,931</u>
Long-term		
Bonds (**)	10,000,000,000	10,000,000,000
TOTAL	<u>10,000,000,000</u>	<u>10,000,000,000</u>

(*) Held-to-maturity investments as at 31 December 2024 are VND deposits at commercial banks with remaining term of less than 12 months, earning interest from 2.8% to 6% per annum (31 December 2023: from 2.5% to 8.2% per annum). Deposits with total value of approximately VND 746.8 billion have been used as collateral for loans of the Company and its subsidiaries at the banks as presented in Note 21.1.

(**) Bonds issued by a commercial bank with term of 10 years, maturing on 20 July 2033 and earning interest at 7.6% per annum.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

6.1 Short-term trade receivables

	Currency: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Trade receivable from animal feed production activities and other activities	188,619,345,523	215,341,714,839
Trade receivable from real estate activities	8,734,497,943	7,153,907,282
TOTAL	197,353,843,466	222,495,622,121

6.2 Short-term advances to suppliers

	Currency: VND	
	Ending balance	Beginning balance
The Packaging Technology Company Limited	12,022,642,028	-
Hanoi Fire Prevention & Extinguishment Construction Joint Stock Company	6,900,000,000	-
Thin Phat Kim Son 1 Joint Stock Company	5,000,000,000	-
Cong Minh Construction Company Limited	4,868,415,903	4,868,415,903
CPT Group Joint Stock Company	4,513,740,556	20,000,000,000
Newgreen Environment Equipment and Technology Development Joint Stock Company	3,574,215,689	3,574,215,689
Other suppliers	67,920,286,342	111,956,949,308
TOTAL	104,799,300,518	140,399,580,900

7. OTHER RECEIVABLES

7.1 Other short-term receivables

	Currency: VND	
	Ending balance	Beginning balance
Advance to employees	31,807,716,353	26,505,403,724
Deposits to open letters of credit at bank	13,265,915,000	18,068,564,599
Interest receivables	16,870,597,589	11,969,071,835
Receivables from key management member on the transfer of shares in an associate (Note 31)	1,000,000,000	1,000,000,000
Others	37,028,687,274	3,856,449,471
TOTAL	99,972,916,216	61,399,489,629

7.2 Other long-term receivables

Other long-term receivables as at 31 December 2024 are deposits used as collateral at Vietnam International Leasing Company Limited for several finance lease contracts signed with this company (Note 21.3).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

8. INVENTORIES

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
Goods in transit	193,570,468,645	-	166,858,078,635	-
Raw materials	1,079,443,315,115	-	876,361,616,698	-
Tools and supplies	15,588,919,621	-	21,532,153,214	-
Work in process	3,875,381,912,493	-	4,088,024,806,968	(5,566,521,832)
- <i>Real estate</i>				
<i>business activities</i>	846,436,018,733	-	1,080,381,069,681	-
- <i>Other business</i>				
<i>activities</i>	3,028,945,893,760	-	3,007,643,737,287	(5,566,521,832)
Finished goods	265,097,471,866	-	272,178,494,495	-
Merchandise	87,699,670,260	-	75,042,850,745	-
TOTAL	5,516,781,758,000	-	5,499,998,000,755	(5,566,521,832)

As at 31 December 2024, inventory balance of approximately VND 1,641.3 billion has been used as collateral for loans of the Company and its subsidiaries at commercial banks as presented in Note 21.1.

9. OTHER CURRENT ASSETS

Other current assets mainly include value-added tax deductible from finance lease activities.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

Cost:	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
Beginning balance	4,299,498,430,515	2,752,071,092,351	349,916,205,834	51,745,284,302	7,453,231,013,002
- New purchase	-	38,290,979,318	36,838,545,344	303,876,000	75,433,400,662
- Transfer from construction in progress	145,641,887,706	47,152,219,183	-	-	192,794,106,889
- Transfer from finance leases (Note 11)	-	117,306,804,549	1,463,318,182	-	118,770,122,731
- Disposal	(1,775,628,874)	(8,938,292,182)	(3,839,506,091)	(638,993,573)	(15,192,420,720)
- Other reductions	(5,725,303,068)	(3,461,869,370)	-	-	(9,187,172,438)
Ending balance	4,437,639,386,279	2,942,420,933,849	384,378,563,269	51,410,166,729	7,815,849,050,126
In which:					
Fully depreciated	124,274,117,221	386,221,831,778	84,690,002,499	12,162,614,142	607,348,565,640
Accumulated depreciation:					
Beginning balance	1,365,314,565,161	1,310,352,769,934	214,337,716,989	29,455,102,989	2,919,460,155,073
- Depreciation for the year	253,813,755,977	246,703,521,563	35,423,331,610	6,149,368,143	542,089,977,293
- Transfer from finance leases (Note 11)	-	52,899,268,421	627,136,370	-	53,526,404,791
- Disposal	(1,775,628,874)	(8,938,292,182)	(3,766,751,672)	(638,993,573)	(15,119,666,301)
- Other reductions	(2,328,989,657)	-	-	-	(2,328,989,657)
Ending balance	1,615,023,702,607	1,601,017,267,736	246,621,433,297	34,965,477,559	3,497,627,881,199
Net carrying amount:					
Beginning balance	2,934,183,865,354	1,441,718,322,417	135,578,488,845	22,290,181,313	4,533,770,857,929
Ending balance	2,822,615,683,672	1,341,403,666,113	137,757,129,972	16,444,689,170	4,318,221,168,927
In which:					
Mortgaged as loan security (*)	506,124,083,819	479,161,763,929	7,581,028,669	-	992,866,876,417

(*) As at 31 December 2024, some fixed assets including hotels, supermarkets, factories, machinery, equipment and animal feed production lines, and office equipment, with carrying amount of approximately VND 992 billion have been used as collateral for loans of the Company and its subsidiaries at commercial banks as presented in Note 21.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

11. FINANCE LEASES

Currency: VND

	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Total</i>
Cost:			
Beginning balance	759,806,027,325	3,918,147,273	763,724,174,598
- Additional leases	22,821,210,224	1,705,322,461	24,526,532,685
- Other reductions	(5,475,186,667)	-	(5,475,186,667)
- Transfer to tangible fixed assets (Note 10)	<u>(117,306,804,549)</u>	<u>(1,463,318,182)</u>	<u>(118,770,122,731)</u>
Ending balance	<u>659,845,246,333</u>	<u>4,160,151,552</u>	<u>664,005,397,885</u>
Accumulated depreciation:			
Beginning balance	147,613,191,535	1,452,696,648	149,065,888,183
- Depreciation for the year	96,397,833,467	719,932,818	97,117,766,285
- Other reductions	(203,133,930)	-	(203,133,930)
- Transfer to tangible fixed assets (Note 10)	<u>(52,899,268,421)</u>	<u>(627,136,370)</u>	<u>(53,526,404,791)</u>
Ending balance	<u>190,908,622,651</u>	<u>1,545,493,096</u>	<u>192,454,115,747</u>
Net carrying amount:			
Beginning balance	<u>612,192,835,790</u>	<u>2,465,450,625</u>	<u>614,658,286,415</u>
Ending balance	<u>468,936,623,682</u>	<u>2,614,658,456</u>	<u>471,551,282,138</u>

The Group leases livestock farming equipment and transportations under finance lease contracts signed with leasing companies. Commitments related to future lease payments under these finance lease contracts are presented in Note 21.3.

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Oil production factory phase 2 (*)	722,440,996,018	121,276,910,557
Vaccine factory	190,243,193,646	166,874,564,563
Lac Ve vocational college	73,436,637,378	-
Dabaco Quang Ninh project	34,907,308,000	-
Tarpaulin manufacturer	27,756,109,800	-
Huyen Quang Shopping mall	-	109,001,808,029
Dabaco port project - phase 2	-	32,493,135,765
Others	<u>34,691,025,906</u>	<u>46,047,664,603</u>
TOTAL	<u>1,083,475,270,748</u>	<u>475,694,083,517</u>

(*) The assets belonging to this project are being used as collateral for the loans of the Group as presented in Note 21.2.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

13. INVESTMENT PROPERTIES

	<i>Currency: VND</i>		
	<i>Buildings</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Total</i>
Cost:			
Beginning balance	-	-	-
- Transfer from construction in progress	100,964,068,418	8,037,739,582	109,001,808,000
Ending balance	100,964,068,418	8,037,739,582	109,001,808,000
Accumulated depreciation:			
Beginning balance	-	-	-
- Depreciation for the year	-	-	-
Ending balance	-	-	-
Net carrying amount:			
Beginning balance	-	-	-
Ending balance	100,964,068,418	8,037,739,582	109,001,808,000

As at 31 December 2024, the Group has not been able to determine the fair value of these investment properties due to insufficient information necessary for the valuation of these investment properties.

14. CAPITALISED BORROWING COSTS

During the year, the Group capitalized borrowing costs amounting to VND 21.7 billion (2023: VND 42 billion). These borrowing costs relate to specific borrowings taken to finance the construction of fixed assets.

15. LONG-TERM INVESTMENTS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Carrying amount (*)</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Investments in associates	106,130,417,629	109,560,794,629
TOTAL	106,130,417,629	109,560,794,629

(*) The Group has not been able to determine the fair value of these associates because these companies were not listed on the stock market at the date of these consolidated financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

15. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

Details of investments in associates:

Name	Ending balance			Beginning balance		
	Value (VND)	Ownership	Voting right	Value (VND)	Ownership	Voting right
Dabaco Food Processing Joint Stock Company (i)	74,375,314,668	49.56%	49.56%	80,343,996,473	49.56%	49.56%
Transeo Joint Stock Company (ii)	31,755,102,961	33.33%	33.33%	29,216,798,156	33.33%	33.33%
TOTAL	106,130,417,629			109,560,794,629		

(i) Dabaco Food Processing Joint Stock Company

Dabaco Food Processing Joint Stock Company is a joint stock company incorporated pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 230034562 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Ninh province on 4 September 2008 and the subsequent amended Enterprise Registration Certificates. The principal activities of this company according to the Enterprise Registration Certificate are slaughtering and processing livestock and poultry; food and beverage production.

The company's head office is located at Nam Vien, Lac Ve commune, Tien Du district, Bac Ninh province.

(ii) Transeo Joint Stock Company

Transeo Joint Stock Company is a joint stock company incorporated pursuant to the Business Registration Certificate No. 2300942823 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Ninh province on 13 July 2016. The principal activities of this company according to the Business Registration Certificate is providing transportation and logistics services.

The company's head office is located at Khac Niem Industrial Cluster, Khac Niem commune, Bac Ninh city, Bac Ninh province.

Details of these investments in associates as at 31 December 2024 are as follows:

	Currency: VND		
	Transeo Joint Stock Company	Dabaco Food Processing Joint Stock Company	Total
Cost of investment:			
Beginning balance	20,000,000,000	114,000,000,000	134,000,000,000
Ending balance	20,000,000,000	114,000,000,000	134,000,000,000
Accumulated share in post-acquisition profit/(loss) of the associates:			
Beginning balance	9,216,798,156	(33,656,003,527)	(24,439,205,371)
- Share in post-acquisition profit/(loss)	4,538,304,805	(5,968,681,805)	(1,430,377,000)
- Dividends	(2,000,000,000)	-	(2,000,000,000)
Ending balance	11,755,102,961	(39,624,685,332)	(27,869,582,371)
Net carrying amount:			
Beginning balance	29,216,798,156	80,343,996,473	109,560,794,629
Ending balance	31,755,102,961	74,375,314,668	106,130,417,629

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

16. PREPAID EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
Tools and supplies	37,437,560,501	26,979,513,489
Real estate brokerage fees	-	262,027,518
Others	4,239,037,546	4,050,602,975
TOTAL	41,676,598,047	31,292,143,982
Long-term		
Tools and supplies	60,460,324,547	43,092,689,905
Breeding costs	60,225,799,464	84,980,497,808
Others	3,092,976,086	1,848,840,216
TOTAL	123,779,100,097	129,922,027,929

17. SHORT-TERM TRADE PAYABLES AND SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

17.1 Short-term trade payables

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Balance (Amount payable)</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Trade payables to foreign suppliers	40,942,486,405	7,262,572,370
- <i>Desmet Ballestra Singapore</i>	30,603,338,366	-
- <i>Others</i>	10,339,148,039	7,262,572,370
Trade payables to domestic suppliers	706,998,390,071	778,910,096,896
- <i>Asia Goldman Investment Joint Stock Company</i>	35,414,750,250	60,930,964,020
- <i>Others</i>	671,583,639,821	717,979,132,876
Trade payables to related parties (Note 31)	14,706,614,462	9,428,151,504
TOTAL	762,647,490,938	795,600,820,770

17.2 Short-term advances from customers

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Balance (Amount payable)</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Advance from customers for construction contracts	14,025,946,520	13,490,000,000
Other advances from customers	30,827,935,277	79,440,163,276
Unbilled trade discount (*)	162,563,905,825	128,434,967,073
TOTAL	207,417,787,622	221,365,130,349

(*) The value of trade discounts that have been incurred but not yet paid at the end of the year will be deducted from the amount receivable from customers in the subsequent periods.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

18. STATUTORY OBLIGATIONS

Currency: VND

	<i>Beginning balance</i>	<i>Payable for the year</i>	<i>Payment made in the year</i>	<i>Ending balance</i>
Payables				
Value added tax	6,301,218,577	179,743,274,298	(181,217,322,698)	4,827,170,177
Corporate income tax	25,862,825,865	107,594,297,295	(38,403,843,047)	95,053,280,113
Import duties	-	32,777,585,298	(32,777,585,298)	-
Other taxes	302,036,802	17,074,279,657	(17,005,858,701)	370,457,758
TOTAL	32,466,081,244	337,189,436,548	(269,404,609,744)	100,250,908,048
	<i>Beginning balance</i>	<i>Receivable for the year</i>	<i>Payment received in the year</i>	<i>Ending balance</i>
Receivables				
Value added tax	44,682,806,829	93,411,851,380	(91,119,531,887)	46,975,126,322
Other taxes	4,567,794,967	213,700,994	(567,777,713)	4,213,718,248
TOTAL	49,250,601,796	93,625,552,374	(91,687,309,600)	51,188,844,570

19. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Accrued cost of real estate construction and development	47,597,490,435	67,772,011,177
Interest expenses	3,406,688,484	3,362,609,829
Fees for opening letters of credit	-	27,105,107,426
Others	2,123,203,917	6,119,196,047
TOTAL	53,127,382,836	104,358,924,479

20. OTHER PAYABLES

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
Deposits related to real estate projects	237,617,644,270	285,793,734,323
Payables from L/C UPAS	-	686,258,553,711
Others	31,381,710,204	65,335,258,423
TOTAL	268,999,354,474	1,037,387,546,457
Long-term		
Grants from the People's Committee of Bac Ninh Province (*)	116,122,867,420	131,058,667,000
Long-term deposits received	35,441,462,971	36,576,462,971
Others	18,920,833,099	9,814,252,447
TOTAL	170,485,163,490	177,449,382,418

(*) These are grants received from the People's Committee of Bac Ninh Province for certain investment projects of the Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS

	Beginning balance		Movement during the year		Ending balance
	Balance (Amount payable)		Increase	Decrease	Balance (Amount payable)
Short-term					
Loans from banks (Note 21.1)	4,556,026,208,104	13,459,954,720,794	(13,457,845,094,953)		4,558,135,833,945
Current portion of long-term loans (Note 21.2)	176,204,873,373	270,508,574,600	(192,540,285,455)		254,173,162,518
Current portion of long-term financial lease obligations (Note 21.3)	108,489,727,777	148,889,834,942	(141,226,297,388)		116,153,265,331
TOTAL	4,840,720,809,254	13,879,353,130,336	(13,791,611,677,796)		4,928,462,261,794
Long-term					
Loans from banks (Note 21.2)	716,468,020,646	127,140,231,000	(272,508,574,600)		571,099,677,046
Financial lease obligations (Note 21.3)	309,946,531,610	33,662,724,888	(150,412,072,147)		193,197,184,351
TOTAL	1,026,414,552,256	160,802,955,888	(422,920,646,747)		764,296,861,397

Currency: VND

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (continued)

21.1 Short-term loans from banks

<i>Bank loans</i>	<i>Ending balance (VND)</i>	<i>Principal and interest repayment term</i>	<i>Interest rate</i>
Bank loans in VND	4,558,135,833,945	The term for each draw-down is a maximum of 1 year. Interest is payable monthly.	3.5% - 6.5%
TOTAL	<u>4,558,135,833,945</u>		

The following assets are used to secure short-term bank loans:

- ▶ Short-term deposits as presented in Note 5, all assets on land as presented in Note 10 and land use right certificates paid annually for 4 plots of land owned by the Company in Bac Ninh province;
- ▶ Assets of the high-quality animal feed processing factory located in Hoan Son Industrial Park, Bac Ninh province of the Company as presented in Note 10;
- ▶ The office building, now is Le Indochina hotel of L'Indochina Tourist and Hospitality Company Limited, a subsidiary of the Group, as presented in Note 10 (which also serves as collateral for long-term loans at this bank);
- ▶ Real estate, machinery and equipment, capital contributions, property rights arising from land lease contracts and other collateral assets at Nasaco Ha Nam Animal Feed Production Factory of Nasaco Ha Nam Animal Feed Company Limited – a subsidiary of the Group as presented in Note 10;
- ▶ Assets attached with land arising from the veterinary diagnostic center project in Khac Niem Industrial Park, Bac Ninh city, Bac Ninh province of the Company as presented in Note 10;
- ▶ The shopping center located in Den Do urban area, Dinh Bang ward, Tu Son city, Bac Ninh province of Bac Ninh Trading Company Limited - a subsidiary of the Group as presented in Note 10;
- ▶ All real estates, structures on land, machineries and equipments located on 19,208 m² of land in the Hap Linh Industrial Cluster belonging to Dabaco high-end animal feed project as presented in Note 10;
- ▶ Inventory formed from borrowings as presented in Note 8; and
- ▶ The remaining is unsecured.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

21. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS (continued)

21.2 Long-term loans from banks

Details of the long-term loans from banks are as follows:

<i>Bank loans</i>	<i>Ending balance (VND)</i>	<i>Principal and interest repayment term</i>	<i>Interest rate</i>
Bank loans in VND	825,272,839,564	The term is from 3 to 6 years. The principal loan amount is repayable from July 2025 to January 2029. Interest is payable monthly.	7.8% - 10.0%
TOTAL	<u>825,272,839,564</u>		
<i>In which:</i>			
<i>Current portion</i>	254,173,162,518		
<i>Non-current portion</i>	571,099,677,046		

The following assets are used to secure long-term bank loans:

- ▶ Assets on land of the "Dabaco Binh Phuoc High-Quality Animal Feed Production Factory" project belonging to Dabaco Binh Phuoc Animal Feed Company Limited – a subsidiary of the Group, located in Suoi Doi hamlet, Tan Hung commune, Dong Phu district, Binh Phuoc province as presented in Note 10;
- ▶ Assets on land of the "Binh Phuoc Breeding Chicken Farm" project, machineries and equipments, land use rights, house ownership rights and other assets of Dabaco Binh Phuoc Company Limited – a subsidiary of the Group, located in Suoi Doi hamlet, Tan Hung commune, Dong Phu district, Binh Phuoc province as presented in Note 10;
- ▶ All real estates, structures on land, and machineries and equipments located in the oil production factory of Dabaco Oil Company Limited – a subsidiary of the Group, and the oil production factory project – phase 2 of the Company in Tan Chi Industrial Cluster, Tan Chi commune, Tien Du district, Bac Ninh province as presented in Note 12;
- ▶ The administrative building and production factory of Hiep Quang Trading Company Limited - a subsidiary of the Group as presented in Note 10;
- ▶ Land use rights, house ownership rights and assets on land belonging to Dabaco Que Vo supermarket of Bac Ninh Trading Company Limited – a subsidiary of the Group, located in Que Vo town, Bac Ninh province as presented in Note 10; and
- ▶ Assets on land formed in the future, machinery and equipment for rearing cages arising from the pig breeding project in Thach Tuong and Thach Lam commune, Thach Thanh district, Thanh Hoa province as presented in Note 10.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

21. LOANS AND FINANCE LEASES OBLIGATIONS (continued)

21.3 Finance lease obligations

Details of finance lease obligations as at 31 December 2024:

<i>Finance leases</i>	<i>Ending balance (VND)</i>	<i>Principal and interest repayment term</i>	<i>Interest rate</i>
Finance leases	309,350,449,682	The term ranges from 5 to 12 years. The principal amount is payable from July 2025 to April 2029. Interest is payable monthly.	6.4% - 10.5%
TOTAL	<u>309,350,449,682</u>		
<i>In which:</i>			
<i>Current portion</i>	116,153,265,331		
<i>Non-current portion</i>	193,197,184,351		

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the future lease payments are presented as below:

	<i>Currency: VND</i>		
	<u>31 December 2024</u>		
	<i>Total minimum lease payments</i>	<i>Finance charges</i>	<i>Lease liabilities</i>
<i>Current liabilities</i>			
Less than 1 year	124,473,597,802	8,320,332,471	116,153,265,331
<i>Non-current liabilities</i>			
From 1 - 5 years	206,607,306,539	13,410,122,188	193,197,184,351
TOTAL	<u>331,080,904,341</u>	<u>21,730,454,659</u>	<u>309,350,449,682</u>
	<u>31 December 2023</u>		
	<i>Total minimum lease payments</i>	<i>Finance charges</i>	<i>Lease liabilities</i>
<i>Current liabilities</i>			
Less than 1 year	119,859,356,754	11,369,628,977	108,489,727,777
<i>Non-current liabilities</i>			
From 1 - 5 years	334,497,180,571	24,550,648,961	309,946,531,610
TOTAL	<u>454,356,537,325</u>	<u>35,920,277,938</u>	<u>418,436,259,387</u>

22. BONUS AND WELFARE FUND

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	33,387,305,907	95,532,645,907
- Utilisation during the year	<u>(19,871,713,000)</u>	<u>(62,145,340,000)</u>
Ending balance	<u>13,515,592,907</u>	<u>33,387,305,907</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

23. OWNERS' EQUITY

23.1 Increase and decrease in owners' equity

	Contributed charter capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	Non-controlling interest	Total
<i>Currency: VND</i>						
<i>Previous year:</i>						
Beginning balance	2,420,018,590,000	418,432,992,221	1,794,676,890,507	8,099,190,503	-	4,641,227,663,231
- Net profit for the year	-	-	-	25,007,194,215	-	25,007,194,215
- Appropriation of investment and development fund	-	-	5,194,587,097	(5,194,587,097)	-	-
Ending balance	2,420,018,590,000	418,432,992,221	1,799,871,477,604	27,911,797,621	-	4,666,234,857,446
<i>Current year:</i>						
Beginning balance	2,420,018,590,000	418,432,992,221	1,799,871,477,604	27,911,797,621	-	4,666,234,857,446
- Net profit for the year	-	-	-	769,083,752,455	-	769,083,752,455
- Increase in capital (*)	806,672,860,000	403,336,430,000	-	-	-	1,210,009,290,000
- Issuance of shares under the Employee Stock Option Program (*)	120,000,000,000	-	-	-	-	120,000,000,000
- Appropriation of investment and development fund (**)	-	-	25,007,194,215	(25,007,194,215)	-	-
- Other decreases	-	(248,200,000)	-	-	-	(248,200,000)
- Capital contribution from non controlling shareholders	-	-	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Ending balance	3,346,691,450,000	821,521,222,221	1,824,878,671,819	771,988,355,861	1,000,000,000	6,766,079,699,901

(*) According to the Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 27 April 2024 (Resolution No. 01), the General Meeting of Shareholders of the Company approved the plan to issue a maximum of 33.33% of the total outstanding shares of the Company, equivalent to an expected 80,667,286 ordinary shares to be issued to existing shareholders. Also according to the Resolution No. 01, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the plan to issue shares under the employee stock option program for the Company and its subsidiaries, with the expected number of shares to be issued of 12,000,000 shares. As of the date of these consolidated financial statements, the Company has completed the issuance of these shares, thereby increasing the Company's share capital from VND 2,420,018,590,000 to VND 3,346,691,450,000.

(**) The Company made appropriation of investment and development funds from undistributed earnings in accordance with the above Resolution No. 01.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

23. OWNERS' EQUITY (continued)

23.2 Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits

	Currency: VND	
	Current year	Previous year
Contributed capital		
Beginning balance	2,420,018,590,000	2,420,018,590,000
- Increase during the year	<u>926,672,860,000</u>	<u>-</u>
Ending balance	<u>3,346,691,450,000</u>	<u>2,420,018,590,000</u>

23.3 Shares

	Currency: VND	
	Quantity	
	Ending balance	Beginning balance
Authorised shares	334,669,145	242,001,859
Issued shares	334,669,145	242,001,859
Ordinary shares (*)	334,669,145	242,001,859
Shares in circulation	334,669,145	242,001,859
Ordinary shares (*)	334,669,145	242,001,859

Par value of outstanding share: VND 10,000 per share (31 December 2023: VND 10,000 per share).

(*) Including 12,000,000 shares issued under the employee stock option program in 2024 according to the Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 27 April 2024, which are subject to a 12-month transfer restriction from the completion date of the issuance.

24. REVENUES

24.1 Revenue from sale of goods and rendering of services

	Currency: VND	
	Current year	Previous year
Gross revenue	13,739,362,734,289	11,241,164,150,311
<i>In which:</i>		
Sale of finished goods	12,812,491,093,790	9,873,386,213,843
Sale of merchandise	643,731,246,437	598,492,951,047
Sale of real estates and construction services	283,140,394,062	769,284,985,421
Deductions	(165,839,502,391)	(131,163,393,499)
Trade discounts	(162,563,905,825)	(128,434,967,073)
Sales allowances	(278,803,021)	-
Sales return	<u>(2,996,793,545)</u>	<u>(2,728,426,426)</u>
Net revenue	<u>13,573,523,231,898</u>	<u>11,110,000,756,812</u>
<i>In which:</i>		
Sale of finished goods	12,646,651,591,399	9,742,222,820,344
Sale of merchandise	643,731,246,437	598,492,951,047
Sale of real estates and construction services	283,140,394,062	769,284,985,421

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

24. REVENUES (continued)

24.2 Finance income

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest income and late payments	34,162,426,761	33,675,641,171
Foreign exchange gains	5,050,954,995	2,101,095,198
TOTAL	<u>39,213,381,756</u>	<u>35,776,736,369</u>

25. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Cost of finished goods	10,896,142,715,886	9,061,072,507,956
Cost of merchandise	504,286,895,045	473,873,138,477
Cost of real estates and construction services	245,214,918,564	460,813,887,528
Reversal of provision for obsolete inventories	(5,566,521,832)	-
TOTAL	<u>11,640,078,007,663</u>	<u>9,995,759,533,961</u>

26. FINANCE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Loan interest	263,668,549,326	261,799,262,786
Foreign exchange losses	2,499,135,094	671,218,028
Others	8,477,423,164	18,264,930,777
TOTAL	<u>274,645,107,584</u>	<u>280,735,411,591</u>

27. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Selling expenses	469,098,857,795	432,440,161,015
- Labour costs	258,476,326,977	216,888,354,676
- Expenses for external services	95,705,638,562	125,335,242,949
- Depreciation expenses	36,919,002,165	33,177,879,576
- Tool and suppliers	19,103,950,358	19,838,845,590
- Others	58,893,939,733	37,199,838,224
General and administrative expenses	391,719,812,986	356,355,906,770
- Labour costs	228,797,126,767	207,436,244,368
- Depreciation expenses	54,695,731,456	58,395,651,467
- Expenses for external services	51,419,937,248	39,935,821,102
- Others	56,807,017,515	50,588,189,833
TOTAL	<u>860,818,670,781</u>	<u>788,796,067,785</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

28. OTHER INCOME

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Government grants	14,935,799,580	16,382,333,000
Gains from disposal of assets	3,186,235,476	663,465,574
Others	3,504,658,741	4,623,314,859
TOTAL	<u>21,626,693,797</u>	<u>21,669,113,433</u>

29. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Raw materials	9,557,772,859,032	9,263,477,258,076
Labour costs	856,571,523,221	804,421,590,847
Depreciation	639,207,743,578	547,283,343,319
Expenses for external services	442,802,648,826	400,945,187,846
Others	353,967,729,016	358,926,397,404
TOTAL	<u>11,850,322,503,673</u>	<u>11,375,053,777,492</u>

30. CORPORATE INCOME TAX

The corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company and its subsidiaries is 15% of taxable income for animal feed production, cultivation and processing in the agricultural and aquatic sectors and 20% for other activities, except for:

- ▶ Subsidiaries including Dabaco Nuclear Breeding Pig Company, Lac Ve Breeding Pig Company Limited, Dabaco Pig Raising Investment & Development Company limited, Dabaco Ha Nam Breeding Pig Company Limited, Dabaco Phu Tho Breeding Pig Company Limited, Dabaco Luong Tai Breeding Pig Company Limited, Dabaco Tuyen Quang Company Limited, Dabaco Breeding Chicken Company Limited, Dabaco Binh Phuoc Company Limited and Investment and Development Breed Processing Company are entitled to high-tech agricultural enterprise incentives with a tax rate of 10% and are exempt from corporate income tax for 4 years, with a 50% reduction in the tax payable for the next 9 years starting from the first year of taxable income according to Certificates of high-tech agricultural enterprises issued by the Ministry of Agriculture and Rural Development;
- ▶ Nasaco Ha Nam Animal Feed Company Limited, Dabaco Binh Phuoc Animal Feed Company Limited and Dabaco Thanh Hoa Company Limited are entitled to tax incentives for new investment projects in areas with difficult socio-economic conditions with a tax rate of 17% and are exempt from corporate income tax for 2 years, receive a 50% reduction in the tax payable for the next 4 years starting from the first year of taxable income according to the Investment Certificate.

For the year ended 31 December 2024, the corporate income tax rate applicable to the subsidiaries including Dabaco Nuclear Breeding Pig Company, Dabaco Pig Raising Investment & Development Company Limited, Dabaco Phu Tho Breeding Pig Company Limited and Dabaco Luong Tai Breeding Pig Company Limited is 5%.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

30. CORPORATE INCOME TAX (continued)

The corporate income tax rate applicable to subsidiaries including Dabaco Breeding Chicken Company Limited, Dabaco Binh Phuoc Company Limited, Investment and Development Breed Processing Company and Lac Ve Breeding Pig Company Limited is 10%.

Nasaco Ha Nam Animal Feed Company Limited has an applicable tax rate of 8.5% for the year due to tax reduction and subsidiaries including Dabaco Ha Nam Breeding Pig Company Limited, Dabaco Tuyen Quang Company Limited and Dabaco Thanh Hoa Company Limited are exempted from tax.

The tax returns filed by the Group are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the consolidated financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

30.1 CIT expenses

	Currency: VND	
	Current year	Previous year
Current tax expenses	107,594,297,295	72,742,017,137
Deferred tax income	(22,429,503,546)	-
TOTAL	85,164,793,749	72,742,017,137

The reconciliation between CIT expenses and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	Currency: VND	
	Current year	Previous year
Accounting profit before tax	854,248,546,204	97,749,211,352
Corporate income tax according to tax rate of each activities	118,055,069,327	36,355,491,666
<i>In which:</i>		
<i>Tax rate of 15% for animal feed production activities</i>	68,982,905,446	27,836,202,791
<i>Tax rate of 20% for other activities</i>	5,075,919,967	38,996,422,622
<i>Tax incentive for livestock activities</i>	43,996,243,914	(30,477,133,747)
Depreciation expenses in excess of the deductible limit	714,577,562	597,391,130
Non-deductible interest expenses	295,956,359	4,479,149,590
Non-deductible interest expenses in previous years deducted in current year	(4,779,841,545)	(1,390,795,363)
Tax exempted	(38,534,933,931)	(1,350,499,273)
Tax losses carried forward from previous years	(15,357,859,061)	(802,226,738)
Unrecognized deferred tax related to taxable losses	23,700,474,670	35,003,363,405
Other increase/(decrease)	1,071,350,368	(149,857,280)
CIT expenses	85,164,793,749	72,742,017,137

30.2 Current tax

The current CIT payable is based on taxable income for the current year. The taxable income of the Group for the year differs from the accounting profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Group's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

30. CORPORATE INCOME TAX (continued)

30.3 *Deferred tax*

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Group, and the movements thereon, during the current and previous years:

	<i>Consolidated balance sheet</i>		<i>Consolidated income statement</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
	<i>Currency: VND</i>			
<i>Deferred tax assets</i>				
Unbilled trade discounts	22,429,503,546	-		
	<u>22,429,503,546</u>	<u>-</u>		
<i>Net deferred tax assets</i>	<u>22,429,503,546</u>	<u>-</u>	22,429,503,546	-
<i>Net deferred tax credit to consolidated income statement</i>			<u>22,429,503,546</u>	<u>-</u>

30.4 *Unrecognised deferred tax assets*

Tax losses carried forward

The Group is entitled to carry tax loss forward to offset against taxable income arising within 5 years subsequent to the year in which the loss was incurred. At the balance sheet date, the Group had aggregated accumulated tax losses of VND 564,383,950,975 (31 December 2023: VND 562,307,867,890) available for offset against future taxable income. These are estimated tax losses as per subsidiaries' corporate income tax declarations and have not been audited by the tax authorities as of the date of these consolidated financial statements.

No deferred tax assets were recognised as at 31 December 2024 because future taxable income cannot be ascertained.

Interest expenses exceeding the prescribed threshold

The Group is entitled to carry forward interest expenses exceeding the prescribed threshold that have not been deducted when calculating CIT for the current year ("non-deductible interest expenses") to the following years when determining the total deductible interest expenses of the following years. The subsequent period that the interest expenses can be carried forward to will not exceed consecutive period of 5 years subsequent to the year in which the non-deductible interest expenses incurred. At the balance sheet date, the Group has aggregated non-deductible interest expenses of VND 58,986,790,181 (31 December 2023: VND 101,996,398,820). These are estimated non-deductible interest expenses as per the subsidiaries' corporate income tax declarations and have not been audited by the tax authorities as of the date of these consolidated financial statements.

No deferred tax assets were recognised as at 31 December 2024 because future taxable income cannot be ascertained.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship with the Group and other related parties that have significant transactions with the Group during the year and as at 31 December 2024 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Transeo Joint Stock Company	Associates
Dabaco Food Processing Joint Stock Company	Associates
Mr Nguyen Nhu So	Chairman of the Board of Director
Mr Nguyen Khac Thao	Deputy Chairman the Board of Director cum General Director
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Member of the Board of Director cum Deputy General Director
Mr Nguyen The Tuong	Member of the Board of Director cum Deputy General Director
Mr Nguyen Hoang Nguyen	Member of the Board of Director
Mr Le Quoc Doan	Member of the Board of Director
Ms Nguyen Thanh Huong	Member of the Board of Director
Mr Hoang Nguyen Hoc	Member of the Board of Director
Mr Bui Van Hoan	Member of the Board of Director
Mr Nguyen Van Tue	Deputy General Director
Mr Hoang Van Chung	Deputy General Director
Mr Le Minh Tuan	Deputy General Director
Mr Do Viet Quan	Deputy General Director
Mr Pham Van Hoc	Deputy General Director
Ms Le Thi Minh Thu	Deputy General Director
Ms Bui Hai Huyen	Deputy General Director until 1 February 2024
Ms Nguyen Thi Hue Minh	The Chief of the Board of Directors Office, who is authorized to disclose information and also responsible for corporate governance
Mr Ho Sy Quy	Head of Board of Supervision
Mr Nguyen Thanh Ha	Member of Board of Supervision
Ms Nguyen Thi Bich	Member of Board of Supervision
Ms Dinh Thi Minh Thuan	Head of Internal Audit Function
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Member of Internal Audit Function
Mr Nguyen Xuan Quang	Member of Internal Audit Function
Ms Nguyen Thi Thanh Huyen	Chief Accountant

Significant transactions with related parties in current year and prior year were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Currency: VND</i>	
			<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Transeo Joint Stock Company	Associates	Providing transportation services	83,558,251,154	37,426,578,904
		Allocation of asset usage costs	-	451,876,894
		Dividends	2,000,000,000	2,000,000,000
		Providing goods	402,077,252	-
Dabaco Food Processing Joint Stock Company	Associates	Providing goods	402,077,252	-

Terms and conditions of transactions with related parties

The Group allocates asset usage costs to the associates based on the actual depreciation expenses of assets. The Group uses services from related parties on the basis of contractual agreements.

Outstanding balances at 31 December 2024 are unsecured, interest free and will be settled in cash. For the year ended 31 December 2024, the Group has not made any provision for doubtful debts relating to amounts owed by related parties (31 December 2023: nil). This assessment is undertaken each financial year through the examination of the financial position of the related party and the market in which the related party operates.

81
ÔN
NHIỆ
.T &
ỆT
P.1

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

31. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:

		Currency: VND	
Related parties	Relationship	Ending balance	Beginning balance
Other receivables from key management member on the transfer of shares in an associate (Note 7.1)		1,000,000,000	1,000,000,000
		1,000,000,000	1,000,000,000
Short-term trade payables (Note 17.1)			
Transec Joint Stock Company	Associate	14,304,537,210	9,428,151,504
Dabaco Food Processing Joint Stock Company	Associate	402,077,252	-
		14,706,614,462	9,428,151,504

Remuneration of members of the Board of Directors and management:

		Currency: VND	
Individuals	Position	Remuneration	
		Current year	Previous year
Mr Nguyen Nhu So	Chairman of the Board of Director	2,729,701,000	1,933,309,000
Mr Nguyen Khac Thao	Deputy Chairman the Board of Director cum General Director	1,784,700,000	1,330,309,000
Ms Nguyen Thi Thu Huong	Member of the Board of Director cum Deputy General Director	1,329,700,000	848,309,000
Mr Nguyen The Tuong	Member of the Board of Director cum Deputy General Director	1,329,700,000	848,309,000
Mr Hoang Van Chung	Deputy General Director	1,100,000,000	1,052,129,000
Mr Nguyen Hoang Nguyen	Member of the Board of Director	945,000,000	521,704,000
Mr Le Quoc Doan	Member of the Board of Director	963,849,000	542,216,481
Ms Nguyen Thanh Huong	Member of the Board of Director	320,000,000	240,000,000
Mr Hoang Nguyen Hoc	Member of the Board of Director	320,000,000	240,000,000
Mr Bui Van Hoan	Member of the Board of Director	320,000,000	241,000,000
Mr Pham Van Hoc	Deputy General Director	909,700,000	848,309,000
Mr Nguyen Van Tue	Deputy General Director	909,700,000	848,309,000
Mr Le Minh Tuan	Deputy General Director	909,700,000	848,309,000
Mr Do Viet Quan	Deputy General Director	909,700,000	848,309,000
Ms Le Thi Minh Thu	Deputy General Director	909,700,000	650,219,000
Ms Bui Hai Huyen	Deputy General Director (resigned on 1 February 2024)	85,000,000	425,045,000
TOTAL		15,776,150,000	12,265,785,481

Salaries and operating expenses of the Board of Supervision:

		Currency: VND	
		Current year	Previous year
Salaries and operating expenses of the Board of Supervision		966,025,000	844,960,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

32. EARNINGS PER SHARE

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations.

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year (Restated)</i>
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders	769,083,752,455	25,007,194,215
Distribution to bonus and welfare fund	-	-
Net profit attributable to ordinary shareholders adjusted for the effect of dilution	<u>769,083,752,455</u>	<u>25,007,194,215</u>
Weighted average number of ordinary shares (excluding treasury shares) for basic earnings per share (*)	<u>292,846,139</u>	<u>276,241,930</u>
Weighted average number of ordinary shares (excluding treasury shares) adjusted for the effect of dilution	<u>292,846,139</u>	<u>276,241,930</u>
Basic earnings per share	2,626	91
Diluted earnings per share	2,626	91

(*) Weighted average number of ordinary shares for basic earnings for the year 2023 was restated to reflect the effect of the right issue of shares to existing shareholders in 2024.

There have been no other transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the reporting date and the date of completion of these consolidated financial statements.

33. SEGMENT INFORMATION

The primary segment reporting format is determined to be business segments as the Group's risks and rates of return are affected predominantly by differences in the products and services produced. The operating businesses are organised and managed separately according to the nature of the products and services provided, with each segment representing a strategic business unit that offers different products and serves different markets.

Business segment

All of the main business activities of the Group are conducted within the territory of the Socialist Republic of Vietnam.

The following tables present revenue, expenses and profit and certain assets and liability information regarding the Group's business segment:

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

33. SEGMENT INFORMATION (continued)

As at 31 December 2024 and for the year then ended:

Currency: VND

	Animal feed and raw materials for animal feed production	Trading in real estate and construction services and other activities	Breeding and food processing	Adjustment and elimination	Total
Revenue					
Net revenue from external sales and services	6,339,058,102,026	283,140,394,062	6,951,324,735,810	-	13,573,523,231,898
Net revenue from inter-segment sales	7,802,823,896,276	49,325,114,296	2,223,249,422,982	(10,075,398,433,554)	-
Total revenue	14,141,881,998,302	332,465,508,358	9,174,574,158,792	(10,075,398,433,554)	13,573,523,231,898
Results					
Profit before tax	441,530,779,280	26,576,398,462	374,340,865,444	11,800,503,018	854,248,546,204
Corporate income tax expenses	(90,903,746,632)	(5,324,483,800)	(11,366,066,863)	-	(107,594,297,295)
Deferred tax income	22,429,503,546	-	-	-	22,429,503,546
Net profit after tax	373,056,536,194	21,251,914,662	362,974,798,581	11,800,503,018	769,083,752,455
Other segment information					
Capital expenditure	121,132,943,541	3,522,197,883	662,500,924,266	-	787,156,065,690
Depreciation	210,098,579,794	12,104,909,893	417,004,253,891	-	639,207,743,578
Assets and liabilities					
Total assets	8,720,647,398,133	2,108,132,499,555	6,629,455,158,453	(3,336,679,228,544)	14,121,555,827,597
Segment assets	8,720,647,398,133	2,108,132,499,555	6,629,455,158,453	(5,263,032,120,557)	12,195,202,935,584
Unallocated assets (*)				1,926,352,892,013	1,926,352,892,013
Total liabilities	5,677,624,699,976	566,009,952,473	6,882,845,647,376	(5,771,004,172,129)	7,355,476,127,696
Segment liabilities	5,677,624,699,976	566,009,952,473	6,882,845,647,376	(5,771,004,172,129)	7,355,476,127,696

(*) Unallocated assets mainly include cash, cash equivalents and financial investments.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

33. SEGMENT INFORMATION (continued)

As at 31 December 2023 and for the year then ended:

Currency: VND

	Animal feed and raw materials for animal feed production	Trading in real estate and construction services and other activities	Breeding and food processing	Adjustment and elimination	Total
Revenue					
Net revenue from external sales and services	5,610,442,965,726	769,284,985,421	4,730,272,805,665	-	11,110,000,756,812
Net revenue from inter-segment sales	7,162,490,901,975	59,810,922,418	2,164,686,272,461	(9,386,988,096,854)	-
Total revenue	12,772,933,867,701	829,095,907,839	6,894,959,078,126	(9,386,988,096,854)	11,110,000,756,812
Results					
Profit before tax	242,366,549,684	210,911,252,647	(515,463,875,398)	159,935,284,419	97,749,211,352
Corporate income tax expense	(29,747,440,974)	(42,182,250,530)	(812,325,633)	-	(72,742,017,137)
Net profit after tax	212,619,108,710	168,729,002,117	(516,276,201,031)	159,935,284,419	25,007,194,215
Other segment information					
Capital expenditure	192,057,795,650	9,978,050,614	297,971,410,671	-	500,007,256,935
Depreciation	210,217,013,965	10,921,483,287	326,144,846,067	-	547,283,343,319
Assets and liabilities					
Total assets	10,042,389,255,195	1,382,263,874,002	5,998,344,965,369	(4,411,293,836,694)	13,011,704,257,872
Segment assets	10,042,389,255,195	1,382,263,874,002	5,998,344,965,369	(5,612,875,059,862)	11,810,123,034,704
Unallocated assets (*)				1,201,581,223,168	1,201,581,223,168
Total liabilities	7,059,009,175,742	721,074,036,934	6,573,913,208,475	(6,008,527,020,725)	8,345,469,400,426
Segment liabilities	7,059,009,175,742	721,074,036,934	6,573,913,208,475	(6,008,527,020,725)	8,345,469,400,426

(*) Unallocated assets mainly include cash, cash equivalents and financial investments.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

34. COMMITMENTS AND CONTINGENT LIABILITIES

Operating lease commitment

As at the balance sheet date, the future lease payments related to the land lots used for production plants, offices, leasing barns, livestock farms and for real estate projects under operating lease contracts are as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	88,958,839,511	88,037,227,502
From 1 to 5 years	140,841,489,467	137,155,041,431
More than 5 years	363,241,509,020	451,021,055,960
TOTAL	<u>593,041,837,998</u>	<u>676,213,324,893</u>

Commitment related to recycling packaging

According to Decree No. 08/2022/ND-CP dated 10 January 2022 ("Decree 08") and Decree No. 05/2025/ND-CP ("Decree 05") dated 6 January 2025 of the Government amending and supplementing several articles of Decree No. 08 detailing certain provisions of the Law on Environmental Protection dated 17 November 2020, the Company and certain subsidiaries are obligated to recycle packaging produced from its business activities or pay recycling fees to the State from 1 January 2024. On 28 February 2025, the Ministry of Natural Resources and Environment issued the Circular No. 07/2025/TT-BTNMT detailing the calculation and applicable recycling fees for companies that pay recycling fees. As of the date of these consolidated financial statements, the Group is in the process of calculating and determining the recycling obligations for the products and packaging that the Company and its subsidiaries have produced and sold in the market.

Commitment related to the investment costs for the construction of the Oil Production Factory project phase 2

As at 31 December 2024, the Group has commitments related to the construction and development of the Oil Production Factory project phase 2 with a total estimated value of VND 311 billion.

35. OFF BALANCE SHEET ITEMS

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Foreign currencies		
- USD	17,790.48	363,403.71

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

36. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Group.

Bac Ninh, Vietnam
21 March 2025



Preparer
Nguyen Thi Ngan



Chief Accountant
Nguyen Thi Thanh Huyen



Chairman of the Board of Director
Nguyen Nhu So

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn

DABACO GROUP

No: 87 /CV-DBC

on: Explanation of after-tax profit in the audited consolidated financial statement for 2024 increased by 30.7 times compared to the previous year.

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Bac Ninh, 21st March 2025

To: - The State Securities Commission
- Hochiminh Stock Exchange

- Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding for information disclosure on the stock market;

- Pursuant to Circular No. 68/2024/TT-BTC dated September 18th, 2024, issued by the Ministry of Finance, amending and supplementing certain provisions of the Circular on information disclosure on the stock market;

- Pursuant to the consolidated financial statement for the year 2024 of Dabaco Group, audited by Ernst & Young Vietnam Co., Ltd. on March 21st, 2025,

Dabaco Group would like to explain that the after-tax profit reported in the audited consolidated financial statement for 2024 increased by VND 744,076 million (equivalent to 30.7 times) compared to the previous year due to:

In 2024, the prices of domestic and imported raw materials for animal feed production remained relatively stable; livestock and poultry diseases in the subsidiaries of the Group were well controlled, and the farmers restocked regulary their farms. The Group implemented a range of synchronized and bold solutions to develop and expand the market. Thus, animal feed volumn was consumed much higher leading to increase production of animal feed compared to the same period last year.

In 2024, the price of live pigs was higher than in the same period last year. The livestock companies within the Group effectively carried out strict biosecurity measures, well prevented and controlled diseases, improved productivity and the quality of livestock products, accordingly, the business performance of the livestock companies within the Group were higher than in 2023.

The company would like to explain to inform the State Securities Commission, the Stock Exchange, shareholder and investors.

Sincerely./.

Recipients:

- As sent
- Filed: TCKT, VPHĐQT, VT.

Authorized person to disclose information



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh